BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Thông tin khái quát

1.1.1. Tên giao dịch

Tên tiếng Việt : Công ty cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng.

Tên tiếng Anh : Tan Cang Logistics and Stevedoring Join Stock Company.

Tên viết tắt : TanCang Logistics JSC

Mã cổ phiếu : TCL

1.1.2. Logo của công ty

1.1.3. Địa chỉ công ty

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Cảng Cát Lái, 1295B, Nguyễn Thị Định, P.Cát Lái, Quận 2 -TP HCM.

Điện thoại : + (84 8) 37423 207

Fax : + (84 8) 37423 206

Email : logistics@saigonnewport.com.vn.

Website : www://tancanglogistics.com.vn.

Phòng Logistics:

Địa chỉ : Cảng Tân Cảng, 722 Đ. Điện Biên Phủ, P 22, Q.Bình Thạnh –TP HCM.

Điện thoại : + (84 8) 38992 328

Fax : + (84 8) 38992330

Email : marketing@tancanglogistics.com.vn

1.1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số: 0304875444 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 03 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 4 năm 2012.

1.1.5. ***Mã số thuế***: 0304875444

1.1.6. ***Vốn điều lệ:*** 209.438.930.000 *Vnđ*

1.1.7. Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

1.2. Quá trình hình thành và phát triển

1.2.1. Lịch sử thành lập

Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-TC-TCLĐ ngày 13 tháng 03 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Tân Cảng Sài Gòn.là công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn–Bộ Quốc Phòng,hoạt động theo mô hình công ty mẹ -công ty con,thực hiện hạch toán kinh doanh độc lập theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ hoạt động của Công ty cổ phần. Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng chính thức hoạt động,hạch toán kinh doanh độc lập từ ngày 01 tháng 4 năm 2007.

1.2.2. Niêm yết

Ngày 24 tháng 12 năm 2009 Tancang Logistics chính thức trở thành thành viên thứ 221 của Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh; với việc niêm yết 17.000.000 cổ phiếu tại sàn HOSE tạo điều kiện để Công ty quảng bá hình ảnh và thương hiệu đặc biệt đây là một trong những kênh huy động vốn quan trọng cho các dự án trung và dài hạn của Công ty.

1.2.3. Các mốc sự kiện tiêu biểu khác

1.2.3.1. Năm 2007

Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-TC-TCLĐ ngày 13 tháng 3 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Là công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Bộ Quốc Phòng, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, thực hiện hạch toán kinh doanh độc lập theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ hoạt động của Công ty cổ phần. Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng chính thức hoạt động, hạch toán kinh doanh độc lập từ ngày 01 tháng 4 năm 2007.

Tháng 11/2007 góp vốn thành lập Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một với 51% vốn điều lệ, chuyên về vận tải hàng hoá bằng đường bộ khu vực TP.HCM và các tỉnh lân cận.

1.2.3.2. Năm 2008

- Tháng 7/2008 tăng vốn điều lệ từ 120 tỷ lên 170 tỷ đồng.
- Tháng 10/2008 Tân Cảng Logistics vinh dự nhận giải thưởng "Công ty cổ phần hàng đầu Việt Nam" do hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam trao tặng
- Tháng 11/2008 công ty triển khai dịch vụ đại lý hải quan.

1.2.3.3. Năm 2009

- Tháng 01/2009 Tân Cảng Logistics bắt đầu khai thác dịch vụ Frieght Forwarding, mở ra một bước đi mới cho công ty trong chiến lược phát triển kinh doanh các dịch vụ ngoài.
- Tháng 09/2009 thành lập công ty con là Công Ty CP Vận Tải Tân Cảng Số Hai với 51% vốn điều lệ (VĐL 50 tỷ đồng). Công ty Tân Cảng Số Hai chuyên về vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa khu vực TP.HCM và các tỉnh lân cận.
- Tháng 12/2009 công ty chính thức niêm yết 17 triệu cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán TP HCM với mã CK TCL. Đây được coi là bước ngoặt trong việc mở rộng quy mô cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty trên thị trường.

1.2.3.4. Năm 2010

- Tháng 01/2010 khai trương tuyến vận chuyển sà lan Đồng bằng Sông Cửu Long, kết nối các tỉnh miền Tây nam bộ với các cảng khu vực TP.HCM và khu vực Cái Mép thuộc tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Đánh dấu một bước phát triển mới trong chiến lược phát triển thị trường của công ty.
- Tháng 07/2010 Cùng với Tổng Công Ty Bến Thành, Công Ty CP Đầu Tư Thủ Thiêm thành lập Công ty CP Tân Cảng Bến Thành, trong đó Tan Cang Logistics chiếm 36% vốn điều lệ (VĐL 150 tỷ đồng). Tân Cảng Bến Thành chuyên về khai thác bãi Depot (rỗng khô và rỗng lạnh) và nghiên cứu xây dựng dự án đầu tư kho lạnh tại Cát Lái Quận 2 với sức chứa 20.000 pallet.
- Tháng 9/2010 công ty vinh dự đứng trong TOP 100 giải thưởng Sao Vàng Đất Việt.
- Đạt danh hiệu công ty cổ phần hàng đầu, thương hiệu chứng khoán uy tín 3 năm liền (2008, 2009, 2010).
- Năm 2010 công ty vinh dư được uỷ ban nhân dân thành phố HCM trao tặng bằng khen về hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp thuế năm 2009.
- Tháng 10/2010 Công ty Tan Cang Logistics chính thức đưa vào hoạt động và khai thác bãi đóng và rút hàng bao bằng băng chuyền từ sà lan vào container tại Cảng Cát Lái.
- Tháng 12/2010 tăng vốn điều lệ từ 170 tỷ đồng lên 186,999 tỷ đồng thông qua việc phát hàng cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu.

1.2.3.5. Năm 2011

- Tháng 01/ 2011 Tân Cảng Logistics đưa vào hoạt động và khai thác 02 cẩu RTG 6+1 tại Cát Lái.

- Tháng 05/2011 Cty CP Vận Tại Tân Cảng Số Hai đã ký kết hợp đồng và đưa vào khai thác cảng Đồng Tháp với Sở Giao thông Vận tải Đồng Tháp.
- Tháng 06/2011 khai trương bến đóng rút, hàng đổ xá Tân Cảng – Nhơn Trạch tại căn cứ 696 thuộc vùng 2 Hải Quân, xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai với hơn 200 m cầu tàu và gần 4.000m2 bãi.
- Tháng 06/2011 bãi Depot 06 thuộc khu liên hiệp cảng Tân Cảng Cát Lái do Công ty CP Tân Cảng Bến Thành đầu tư xây dựng đã chính thức đi vào hoạt động với dung lượng bãi thiết kế đạt 6.000 tues.
- Tháng 8/2011 công ty vinh dự được Bộ Tài Chính trao tặng bằng khen về hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp thuế năm 2010.
- Tháng 10/2011 Depot 10 với tổng diện tích 7,6ha (thuộc khu liên hợp cảng Tân Cảng Cát Lái) do TCL đầu tư đã chính thức đi vào hoạt động.
- Tháng 11/2011 Tân Cảng Logistics đưa vào hoạt động và khai thác 02 cẩu Kocks tại cầu tàu B6 và B7 cảng Cát Lái.

1.2.3.6. Năm 2012

- Tháng 9/2012 nhằm nâng cao năng lực bến đóng rút hàng 125-cảng Cát lái, công ty đã đầu tư thêm 9.718m^2 bãi tại bến 125 để khai thác Depot container rỗng và mở rộng bến đóng rút hàng bao 125, đưa vào khai thác thêm 4 băng chuyền và 2 cẩu di động tại bến đóng/rút hàng 125. Sau khi mở rộng diện tích bãi và đầu tư thêm thiết bị, năng suất đóng rút hàng tại bến 125 hiện nay có thể đáp ứng được 250 đến 300 cont/ngày.
- Tháng 9/2012 công ty đã chuyển nhượng thành công 2,55 triệu cổ phiếu (chiếm 51%VĐL) của công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai cho Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
- Năm 2012 công ty được tặng bằng khen của Cục thuế Thành Phố là đơn vị thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế.

1.3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

1.3.1. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dịch vụ xếp dỡ container.
- Dịch vụ khai thác depot.

1.3.2. Địa bàn kinh doanh chính: *Cảng Cát lái, Quận 2, Tp.HCM*

1.4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

1.4.1. Mô hình quản trị.

Mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm: Đại Hội Đồng Cổ Đông, Ban Kiểm Soát, Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám Đốc đứng đầu là Gám đốc và các Phó Giám đốc Khối chức năng. Cơ cấu tổ chức quản trị của công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc có mối quan hệ chặt chẽ và qua lại với nhau.

Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của các khối thông qua Phó Giám đốc phụ trách khối.

Mô hình quản trị của công ty tạo điều kiện tăng cường hiệu quả quản lý, quản trị điều hành, nâng cao hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị (HĐQT) đối với bộ máy điều hành.

1.4.2. Công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết:

1.4.2.1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của Công ty

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Địa chỉ : 722 Đường Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp HCM
Điện thoại : (84-8) 35128 827
Fax : (84-8) 38980 380
Website : www.saigonnewport.com.vn
Tỷ lệ nắm giữ : 51% vốn điều lệ

1.4.2.2. Công ty có trên 50% vốn cổ phần Công ty nắm giữ

- *Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một*

Địa chỉ : 1295A, Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát lái, Quận 2, Tp. HCM
Điện thoại: (84-8) 37423 595
Fax : (84-8) 37423 596

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4103008479 ngày 19 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, tính đến 31/12/2012 vốn điều lệ là 20.000.000 vnđ Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một 10.200.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư đủ 10.200.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

1.4.2.3. Đầu tư vào các công ty có liên quan

- *Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Nắng*

Địa chỉ : số 40, đường 41, khu phố 4, phường Thảo Điền, Q.2, TP.HCM.
ĐKKD số : 411032000063 do UBND TP. HCM cấp ngày 30 tháng 03 năm 2009

Tỷ lệ nắm giữ của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một là: 49% vốn điều lệ (vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2012: 3.200.000.000 đồng).

- *Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái*

Địa chỉ : 1295B – Đ.Nguyễn Thị Định, Phường Cát lái, Quận 2, Tp. HCM
ĐKKD số : 0305168938 do Sở KH&ĐT TP HCM cấp ngày 27 tháng 8 năm 2007

Tỷ lệ nắm giữ: 5% vốn điều lệ (vốn điều lệ 31/12/2012: 240.000.000.000 đồng).

- *Công ty Cổ phần Đầu tư và dịch vụ hạng tầng Á Châu*

Địa chỉ : Số 122 Lê Lợi, Phường 4, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
ĐKKD số: 3500822042 do Sở Kh & ĐT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Tỷ lệ nắm giữ: 8% vốn điều lệ (vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2012: 100.000.000.000 đồng).

- *Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng*

Địa chỉ : Hạ Đoạn, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng
ĐKKD số: 0200870931 do Sở KH&ĐT Tp.Hải Phòng cấp ngày 19/01/2009.

Tỷ lệ nắm giữ tại thời điểm 31/12/2012: 15,38% vốn điều lệ (vốn điều lệ: 65.000.000.000 đồng).

- *Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress*

Địa chỉ : Cảng Tân Cảng-Cái Mép xã Tân Phước huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
ĐKKD số : 3501556139 do Sở Kh&ĐT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 10 tháng 03 năm 2010.

Tỷ lệ nắm giữ tại thời điểm 31/12/2012: 20% vốn điều lệ (vốn điều lệ đến 31/12/2011: 17.865.000.000 đồng).

- *Công ty CP Tân Cảng Bến Thành*

Địa chỉ : 1295B – Đ.Nguyễn Thị Định-P.Cát lái-Quận 2 – TP HCM
ĐKKD số : 0310151577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp ngày 12 tháng 7 năm 2010.

Tỷ lệ nắm giữ tại thời điểm 31/12/2012: 36% vốn điều lệ (vốn điều lệ đến 31/12/2012: 150.000.000.000 đồng).

1.4.3. Cơ cấu bộ máy quản lý

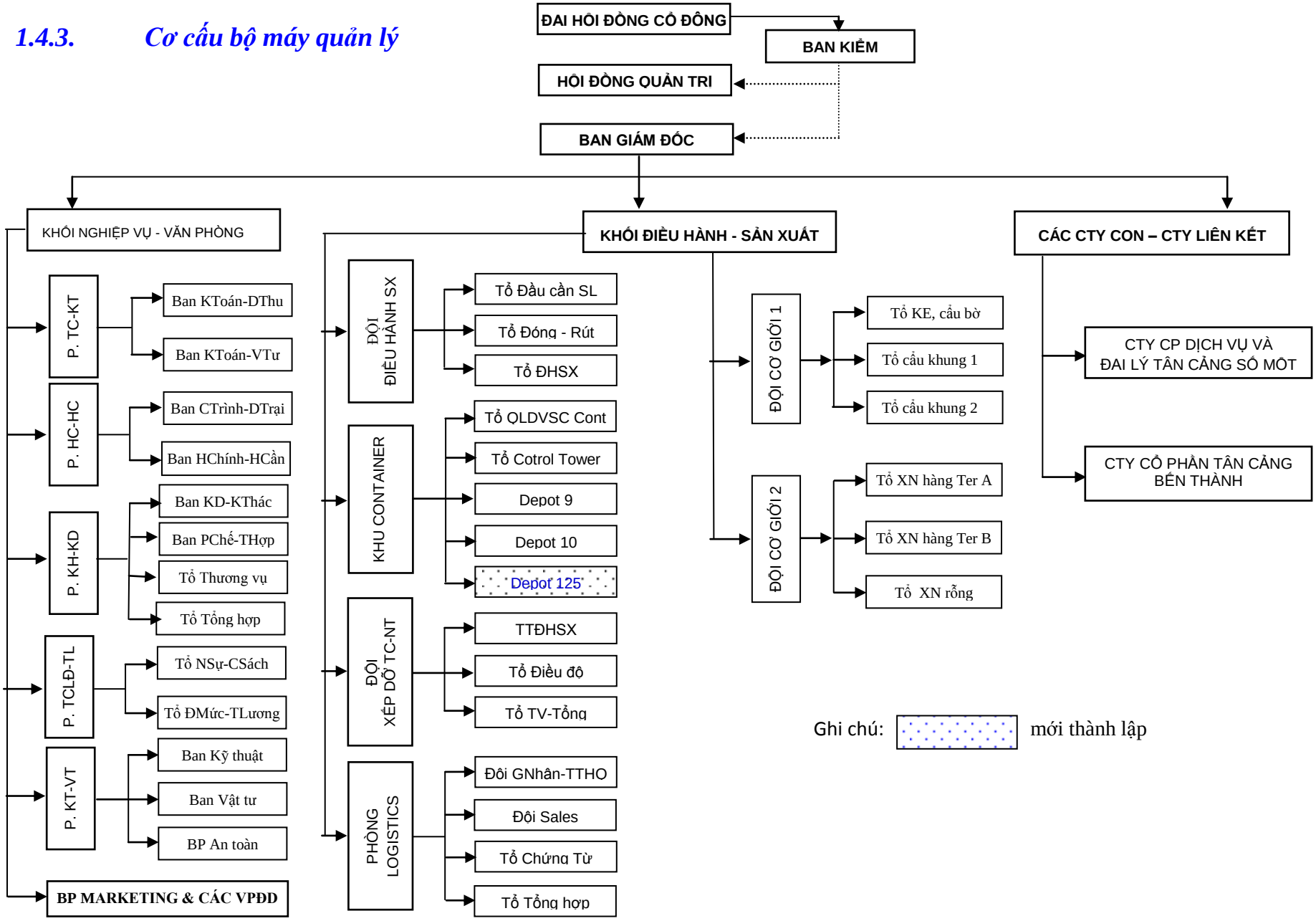

1.5. Định hướng phát triển

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Tan cang logistics đã định hướng rõ các mục tiêu, chiến lược phát triển như sau:

1.5.1. Mục tiêu chủ yếu

- Khai thác hiệu quả các mảng dịch vụ truyền thống: xếp dỡ container trong bãi, bến sà lan, cầu tàu; khai thác Depot container rỗng, Depot container hàng IMO; dịch vụ đóng rút hàng từ sà lan/ghe vào/ra container.
- Tận dụng tối đa các lợi thế sẵn có của thương hiệu Công ty mẹ (Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn) và các cơ sở hạ tầng kết nối của Tổng Công ty (cảng Tân Cảng; cảng Tân Cảng Cát Lái - TP HCM; cảng Tân Cảng Cái Mép – Bà Rịa Vũng Tàu; cảng Tân Cảng Miền Trung; ICD Tân Cảng Sóng Thần -Bình Dương; ICD Tân Cảng Long Bình – Đồng Nai) để phát triển dịch vụ logistics trọn khâu.
- Luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng lao động trẻ của công ty cũng như việc tuyển dụng lao động chất lượng cao nhằm tạo nguồn nguồn nhân lực cho các dự án phát triển trung và dài hạn.

1.5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Chú trọng đầu tư và phát triển năng lực ngành nghề cốt lõi của công ty gắn liền với hoạt động khai thác cảng của Tân Cảng Sài Gòn như: dịch vụ xếp dỡ container trong cảng, khai thác depot container , dịch vụ đóng rút hàng. Từng bước đầu tư và phát triển cảng Tân Cảng Nhơn Trạch tại Đồng Nai và cảng Tân Cảng 128 tại Hải Phòng.
- Tập trung tìm kiếm, nghiên cứu các dự án khai thác kho, bãi có tính khả thi cao để đầu tư.
- Cùng với Trung tâm logistics của Tổng Công ty từng bước chiếm lĩnh thị phần logistics tại khu vực phía Nam.

1.6. Các rủi ro

1.6.1. Rủi ro về kinh tế

- Vận chuyển, lưu thông hàng hóa trong nước và quốc tế là một khâu huyết mạch vận hành, thúc đẩy hoạt động các ngành nghề khác nhau trong nền kinh tế. Những thay đổi về chính sách, tình hình kinh tế của Việt Nam và thế giới sẽ tác động lớn tới nhu cầu thông thương hàng hoá, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics, kho bãi, xếp dỡ, vận chuyển, giao nhận hàng hoá, trong đó có Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng.
- Kể từ khi gia nhập WTO, nền kinh tế Việt Nam đã tham gia vào sân chơi kinh tế quốc tế một cách toàn diện hơn, chịu tác động của toàn cầu hoá rõ nét hơn. Điều này đặc biệt được thể hiện trong cơn bão "khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu" diễn ra từ

cuối năm 2007 đến nay và dự báo có thể còn kéo dài trong nhiều năm tới; tốc độ tăng trưởng GDP 7-8% hàng năm của Việt Nam sụt giảm còn 6,23% năm 2008 và ước đạt chỉ tiêu 5,03% năm 2012 trong khi nhiều cường quốc kinh tế trên thế giới như Mỹ, EU, Nhật,…đã có tăng trưởng GDP âm. Hoạt động vận chuyển hàng hoá trên thế giới rơi vào tình trạng ảm đạm do nhu cầu thấp, Việt Nam cũng không là ngoại lệ, dẫn tới các doanh nghiệp trong ngành chịu ảnh hưởng xấu.

- Việt Nam trong nhiều năm với vị thế của nền kinh tế "mới nổi" đang là một tâm điểm thu hút đầu tư của châu Á với mức đầu tư trực tiếp nước ngoài cao, tuy nhiên gần đây do những khó khăn kinh tế tại nước sở tại nguồn vốn này vơi dần và đích đến không nhằm vào các lĩnh vực sản xuất sử dụng nhiều lao động mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho Việt Nam như trước đây, điều này cũng góp phần làm giảm lưu lượng hàng hoá xuất nhập khẩu thông qua cảng biển.
- Thêm vào đó với đặc trưng của một nước đang phát triển đang dần hội nhập sâu vào nền kinh tế thị trường, Việt Nam còn phải đối mặt với nhiều thách thức trong thực thi các chính sách tiền tệ, tỷ giá, giá cả mặt hàng thiết yếu như xăng dầu,…những yếu tố tác động không nhỏ tới hoạt động kinh doanh của các Doanh nghiệp như Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng.

1.6.2. Rủi ro về luật pháp

- Việt Nam đang ở giai đoạn đầu của thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới, hệ thống văn bản pháp quy chưa hoàn thiện, chưa đồng bộ và hòa nhập với hệ thống luật, cũng như thông lệ quốc tế. Khi có những thay đổi trong chính sách quản lý về vĩ mô của Chính phủ bao gồm chậm trễ trong việc thực hiện cắt giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình gia nhập WTO, chậm trễ trong việc triển khai dự án cầu cảng, những thay đổi về chính sách xuất nhập khẩu... đều có những tác động bất lợi đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Tham gia hoạt động kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics, xếp dỡ vận chuyển và làm thủ tục giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, Công ty không chỉ phải luôn bám sát các văn bản pháp luật của nhà nước về điều hành vận tải mà còn phải tuân thủ các Điều ước quốc tế, các thỏa ước của Hiệp hội vận chuyển, giao nhận hàng hóa quốc tế như FIATA,...để có thể điều chỉnh công tác nghiệp vụ sao cho phù hợp và hiệu quả. Vì vậy đây cũng là một trong những rủi ro tiềm tàng đối với hoạt động của Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng.

1.6.3. Rủi ro đặc thù

- Doanh thu của hoạt động kinh doanh giao nhận, vận tải hàng hoá chịu tác động chi phối bởi sản lượng hàng hoá và giá cước dịch vụ, do đó hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam sẽ tác động lớn tới hoạt động của Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng. Tình hình thương mại quốc tế vận tải thế giới đang gặp rất nhiều khó khăn dẫn tới nhu cầu lưu thông hàng hóa giữa các nước giảm. Do vậy, nguy cơ giảm sản lượng và áp lực giảm giá cước có tác động rất lớn đến doanh thu của Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng. Tuy

nhiên, khi nền kinh tế thế giới và Việt Nam phục hồi thì cơ hội tăng trưởng doanh thu của Công ty cũng hết sức hấp dẫn.

- Chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là các chi phí đầu tư hạ tầng cơ sở, trang thiết bị xếp dỡ - vận chuyển như hệ thống kho bãi, cẩu bờ, xe nâng ... và giá vật tư, nhiên liệu. Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật phụ thuộc vào khả năng tài chính của Công ty, qui hoạch phát triển hệ thống giao thông, cầu, cảng,.. thuộc tầm vĩ mô của Nhà nước. Giá nhiên liệu tăng khi nền kinh tế thế giới tăng trưởng nóng.
- Một trong những yếu tố tác động lớn tới hoạt động của các công ty trong ngành nói chung và Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng nói riêng chính là yếu tố con người. Cho tới nay Logistics vẫn là một khái niệm khá mới mẻ tại Việt Nam, chưa có nhiều trường lớp, tổ chức đào tạo cơ bản và đòi hỏi lao động tác nghiệp phải thông thạo ngoại ngữ (chủ yếu là tiếng Anh). Một vấn đề lớn khác các công ty trong ngành gặp phải đó là khách hàng của công ty thường tập trung vào một số đầu mối như sales, bộ phận kinh doanh,...nên khi các nhân viên này nghỉ việc công ty sẽ gặp khó khăn trong việc xây dựng lại quan hệ với khách hàng.
- Ngoài ra, khi gia nhập WTO, Công ty sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt với các công ty kinh doanh dịch vụ logistic tầm cỡ thế giới, nhiều tập đoàn có bề dày hoạt động trên 100 năm, sẽ sớm được cấp phép và kinh doanh tại Việt Nam. Theo lộ trình năm 2012 Việt Nam mở cửa cho lĩnh vực Logistics, tuy nhiên các công ty này thực chất đã có mặt tại Việt Nam từ đầu thập niên 1990 trên danh nghĩa nhờ một công ty Việt Nam làm đại lý nhưng mọi hoạt động đều do phía nước ngoài quản lý. Các hợp đồng vận chuyển hoặc cung cấp dịch vụ chuỗi cung ứng tại Việt Nam của các công ty lớn như Nike, Adidas, Nortel, Carrefour… thường về tay các công ty logistics toàn cầu như Kuehne Nagel, Schenker, Panalpina, DHL… Các công ty Việt Nam khó chen chân phần vì chưa có tên tuổi trên thị trường logistics quốc tế, phần vì các cuộc đấu thầu (tender) hàng năm của các tập đoàn lớn thường diễn ra ở nước ngoài.
- Các công ty Việt Nam chỉ có lợi thế sân nhà dựa trên hệ thống cơ sở hạ tầng được phát triển trong nhiều năm, tuy nhiên sẽ phải rất lo lắng về chất lượng dịch vụ, loại hình dịch vụ, giá cả và các chiến lược marketing,..của các các công ty đa quốc gia đầy kinh nghiệm. Để nâng cao năng lực cạnh tranh Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng sẽ cần tăng cường đầu tư thêm cả về con người lẫn cơ sở vật chất, kho bãi, hệ thống trang thiết bị, phương tiện...Như vậy, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng sẽ phải chịu áp lực rất lớn nếu không làm tốt được các vấn đề trên để khẳng định vị thế của mình trên thương trường quốc tế.

1.6.4. Rủi ro hối đoái

- Nhiều thiết bị sử dụng được nhập khẩu cũng như Công ty thường xuyên giao dịch với các hãng tàu nước ngoài nên các giao dịch thanh toán trao đổi bằng ngoại tệ. Sự biến động của tỷ giá hối đoái sẽ tác động đến hiệu quả kinh doanh của đơn vị. Tuy nhiên, trong những năm gần

đây tỷ giá VND/USD biến động không lớn cũng như khả năng cân đối được nguồn ngoại tệ nên góp phần hạn chế ảnh hưởng liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái.

1.6.5. Rủi ro khác

- Với tình hình kinh tế toàn cầu suy thoái như hiện nay, khó có thể tiên lượng được chính xác khi nào nền kinh tế thế giới mới hồi phục tăng trưởng trở lại.
- Hệ thống giao thông thiếu đồng bộ gây ách tắc, hạn chế thời gian và tăng chi phí vận chuyển hàng hoá. Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông của Việt Nam bao gồm trên 17.000 km đường nhựa, hơn 3.200 km đường sắt, 42.000 km đường thuỷ, 266 cảng biển và 20 sân bay nhưng chất lượng và qui hoạch chưa đồng bộ, có nhiều chỗ chưa đảm bảo về mặt kỹ thuật. Hiện tại, chỉ có khoảng 20 cảng biển có thể tham gia việc vận tải hàng hoá quốc tế nhưng khả năng thì chỉ có thể đón nhận các tàu tải trọng nhỏ.
- Công ty có thể chịu những rủi ro khác thuộc các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế như lạm phát, thay đổi lãi suất,.... và một số rủi ro mang tính bất khả kháng ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra sẽ ảnh hưởng đến Công ty như các hiện tượng thiên tai (hạn hán, bão lụt), chiến tranh hay dịch bệnh hiểm nghèo...

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

II.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

II.1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Trong năm 2012, Công ty đã hoàn thành tốt KHSXKD đề ra. Tổng doanh thu, thu nhập thuần hợp nhất đạt 1.008.708,43 triệu đồng, đạt 109,71% kế hoạch đề ra (trong đó tổng doanh thu, thu nhập thuần của công ty Mẹ (TCL) đạt 585.459,94 triệu đồng). Lợi nhuận trước thuế đạt 106.406,58 triệu đồng, đạt 111,02% kế hoạch đề ra. Doanh thu và lợi nhuận của các công ty con đều đạt và vượt so với kế hoạch.

Doanh thu phần lớn các dịch vụ đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra như: xếp dỡ container tại bãi: 187.163,74 triệu đồng, đạt 104% so với KH; Xếp dỡ container tại bến sà lan: 22.399,28 triệu đồng, đạt 126% so với KH; Dịch vụ khai thác Depot đạt: 208.291,57 triệu đồng, đạt 103% so với KH; Dịch vụ vận chuyển hàng chuyển cảng đạt: 8.408,56 triệu đồng, đạt 105% so với KH.

Năng lực quản lý, trình độ chuyên môn của CB-CNV trong công ty ngày càng được nâng cao.

II.2. Tổ chức và nhân sự

II.2.1. Danh sách Ban điều hành

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty/quan hệ	Số CMND/ ĐKKD	Ngày cấp CMND/ ĐKKD	Nơi cấp CMND/ ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Ghi chú
A	**Hội Đồng Quản Trị**									
1.	Nguyễn Văn Uấn		CT HĐQT kiêm Giám đốc	024687891	02/03/2007	CA TP. HCM	180/30 Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	18.168	0,09%	
2	Ngô Minh Thuấn		Phó CT HĐQT	023861272	14/03/2001	CA TP. HCM	6D6, Cư xá 30-4, Đường D1, P.25, Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	15.592	0,07%	
3	Võ Đắc Thiệu		TV HĐQT	024511771	15/06/2006	CA. TP. HCM	47/42/30 Bùi Đình Tuý, P.24, Bình Thạnh, TP..HCM	6.443	0,03%	
4	Lê		TV	024277890	10/08/2004		287 Lê Quang Định,	17.589	0,08%	

	Hoàng Linh		HĐQT Kiêm Phó GĐ				P.7, Q. Bình Thạnh, HCM			
5	Đỗ Thanh Trường		TV HĐQT Kiêm Phó GĐ và CBTT	025101902	02/04/2009		Số 34, Đường 3, Tổ 5, KP 8, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức -TP.HCM	14.424	0,07%	
B	**Ban Giám Đốc**									
1	Cao Minh Thụ		Phó Giám đốc	023748504	21/11/1999	CA. TP. HCM	355-356 Vành Đai Đông, P. An Phú, Q.2, TP.HCM	11.258	0,05%	
2	Lê Đặng Quỳnh Nghi		Phó Giám đốc	024159168	13/11/2003	CA. TP. HCM	15E Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, HCM	19.470	0,09%	
C	**Kế toán trưởng**									
1	Phạm Thị Hồng Thắm			162255784	01/01/1997	CA. Nam Định	P309A Lô N01 Chung cư K26, Đường Dương Quảng Hàm, P.7, Q. Gò Vấp, Tp. HCM	3.100	0,01%	

II.2.2. Thay đổi ban điều hành trong năm

BAN GIÁM ĐỐC			
Tên tổ chức/cá nhân	**Thời điểm bắt đầu**	**Thời điểm kết thúc**	**Lý do**
Ông Đỗ Thanh Trường Phó Giám đốc	01/10/2011		Bổ nhiệm PGĐ
Ông Lê Đặng Quỳnh Nghi Phó Giám đốc	16/07/2012		Điều chuyển công tác
Ông Nguyễn Hữu Đức Phó Giám đốc		10/03/2012	Điều chuyển công tác
KẾ TOÁN TRƯỞNG			
Tên tổ chức/cá nhân	**Thời điểm bắt đầu**	**Thời điểm kết thúc**	**Lý do**
Ông Đỗ Thanh Trường		01/10/2011	Bổ nhiệm PGĐ
Bà Phạm Thị Hồng Thắm	01/10/2011		Bổ nhiệm KTT

II.2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên; chính sách và những thay đổi trong chính sách đối với người lao động

II.2.3.1. Số lượng người lao động

Số lượng người lao động trong Công ty tính đến ngày 31/12/2012 là 681 người; trong đó cơ cấu lao động có tay nghề theo trình độ được thể hiện trong bảng sau:

PHÂN LOẠI	SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ %
Phân loại theo trình độ học vấn		
1. Đại học và trên đại học	150	22,03%
2. Cao đẳng	31	4,55%
3. Trung cấp	26	3,82%
4. Sơ cấp chứng chỉ	474	69,60%
Phân loại theo phân công lao động		
1. Ban giám đốc	4	0,59%
2. Cán bộ quản lý	92	13,50%
3. Lao động gián tiếp	131	19,24%

4. Lao động trực tiếp	454	66,67%

II.2.3.2. Chính sách đối với người lao động.

II.2.3.2.1. Qui định thời gian làm việc:

- Công ty tổ chức làm việc 40 giờ/1 tuần. Chế độ làm việc theo ca áp dụng đối với bộ phận lao động trực tiếp (khối sản xuất). Chế độ làm việc theo giờ hành chính áp dụng đối với bộ phận lao động gián tiếp (khối văn phòng).
- Lao động làm theo giờ hành chính: Sáng từ 7h30' đến 11h30; Chiều từ 13h00' đến 17h00'.
- Đối với lao động trực tiếp sản xuất: Chỉ huy các đầu mối căn cứ vào tình hình thực tế của bộ phận để quy định thời gian đi ca. nghỉ giữa ca.
- Thời gian nghỉ giữa ca:
  + Ca 1: 11h30' đến 12h30'
  + Ca 2: 18h30' đến 19h00'
  + Ca 3: 23h00' đến 0h30'
- Thời gian nghỉ giữa ca được tính vào thời gian làm việc đối với người lao động làm việc liên tục 8h gồm :
  + 30' nếu làm việc ca 1, ca 2
  + 45'nếu làm việc ca 3

II.2.3.2.2. Nghỉ lễ:

- Tết dương lịch : 1 ngày (ngày 1 tháng 1 dương lịch)
- Tết âm lịch : 4 ngày (một ngày cuối năm. 3 ngày đầu năm)
- Ngày giỗ tổ Hùng Vương (ngày mồng 10 tháng 3 âm lịch)
- Ngày chiến thắng (ngày 30/4 dương lịch)
- Ngày Quốc tế lao động (ngày mồng 1 tháng 5 dương lịch)
- Ngày Quốc khánh (ngày 2/9).

II.2.3.2.3. Nghỉ thai sản:

CB-CNV Công ty được nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 04 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 04 tháng lương căn cứ đóng BHXH do Bảo hiểm xã hội chi trả.

II.2.3.2.4. Điều kiện làm việc:

Văn phòng làm việc, nhà xưởng của công ty đáp ứng điều kiện thoáng mát cho người lao động. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

II.2.3.3. Chính sách tuyển dụng

II.2.3.3.1. Tuyển dụng:

Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đề ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng, song tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như: có trình độ chuyên môn cơ bản, cán bộ quản lý phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành, nhiệt tình, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí điều hành quan trọng, công ty đưa ra các yêu cầu tuyển dụng khá khắt khe, với các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học.

II.2.3.3.2. Chính sách thu hút nhân tài:

Công ty có chính sách lương, thưởng đặc biệt đối với các nhân viên giỏi và nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân nhân viên lâu dài, mặt khác để "thu phục nhân tài", thu hút nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho Công ty.

II.2.3.4. Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

II.2.3.4.1. Chính sách lương:

Công ty xây dựng chính sách lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người.

Công ty hiện đang áp dụng quy chế trả lương theo từng bộ phận, trả lương phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi cán bộ, công nhân viên và nhiệm vụ của từng bộ phận, tập thể trong công ty (trả lương theo năng suất chất lượng hiệu quả công tác).

II.2.3.4.2. Các hình thức trả lương, thưởng:

Lương sản phẩm trực tiếp: Trả lương trực tiếp cho người lao động căn cứ vào sản lượng thực hiện, có định mức về thời gian và đơn giá cho từng công việc cụ thể.

Lương thời gian: trên cơ sở ngày công thực tế, hệ số hoàn thành kế hoạch và chấp hành nội quy kỷ luật (Kcl), hệ số lương theo bảng hệ số lương của Công ty.

Thưởng cho cán bộ CNV, 6 tháng đầu năm và trả lương tháng 13, tiền thưởng các ngày Lễ lớn.

Quỹ tiền lương được phân phối trực tiếp cho người lao động làm việc trong doanh nghiệp, không sử dụng vào mục đích khác.

Lãnh đạo Công ty phối hợp với tổ chức công đoàn cơ sở để xây dựng quy chế trả lương, Quy chế trả lương được phổ biến công khai đến từng người lao động trong Công ty và đăng ký với cơ quan có thẩm quyền giao đơn giá tiền lương.

II.2.3.4.3. Bảo hiểm và phúc lợi

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng đủ theo quy định của pháp luật.

II.3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

II.3.1. Các khoản đầu tư lớn

- Đầu tư xây dựng cơ bản.

Trong năm 2012 công ty đã thực hiện xong 03 dự án đầu tư nâng cấp cầu cảng bến bãi đưa vào sử dụng là, dự án bãi container rỗng depot 10 (8 ha) giai đoạn 2 khởi công tháng 3/2012 đưa vào sử dụng 20/06/2012, dự án đầu tư depot 125 tại bến sà lan 125 Cảng Cát Lái khởi công tháng 7/2012 đưa vào sử dụng toàn bộ tháng 11/2012, Công trình nâng cấp bãi sau cẩu Liebherr Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch khởi công tháng 9/2012 hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 10/2012. Nhằm mục đích tăng sản lượng lưu bãi,tăng sản lượng đóng rút hàng tại bến 125, bến Nhơn trạch, nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm tải bãi chứa container cho Cảng Cát lái. Thực hiện đúng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ, HĐQT và kế hoạch đã đề ra, bước đầu các dự án đi vào hoạt động đã đem lại hiệu quả rõ rệt.

- Đầu tư góp vốn, đầu tư tài chính.

Trong năm công ty đã bán lại toàn bộ số cổ phần (51% vốn điều lệ) đang nắm giữ tại công ty cổ phần vận tải Tân Cảng Số Hai cho Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn bên cạnh đó công ty cũng bán cho Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn 500.000 cổ phần công ty đang nắm giữ của Công ty cổ phần kho vận Tân Cảng.

II.3.2. Hoạt động và tình hình tài chính của các Các công ty con, công ty liên kết

- *Công ty cổ phần Dịch vụ và đại lý Tân Cảng Số Một:*
  Doanh thu, thu nhập thuần của công ty cổ phần Dịch vụ Đại lý Tân Cảng Số Một năm 2012 đạt: 217.376.881.908 đồng; lợi nhuận sau thuế đạt: 13.075.755.314 đồng; EPS: 6.538^{đ}/cổ phần.
- *Công ty Cổ Phần Tiếp Vận Suối Nắng:*
  Được thành lập từ 30/03/2009; Năm 2012 Công ty cổ phần tiếp vận Suối nắng đạt: Doanh thu, thu nhập thuần: 59.224.919.890 đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 8.892.458.519 đồng, EPS: 7.071 đ/cp
- *Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành:*
  Doanh thu, thu nhập thuần: 73.537.109.805 đồng, lợi nhuận sau thuế đạt: 10.687.400.506 đồng, EPS: 713 đồng/cp
- *Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress:*
  thành lập tháng 03/2010, năm 2012 Doanh thu, thu nhập thuần: 48.989.924.879 đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 4.682.675721 đồng.
- *Công ty Cổ Phần Cảng Cát Lái:*

Doanh thu Thu nhập thuần của công ty cổ Phần Cảng Cát Lái năm 2012 đạt: 168.559.833.073 đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 66.151.275.928 đồng.

- *Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ hạ tầng Á Châu:*
  Khai trương tháng 04/2008 lỗ lũy kế đến 31/12/2011 là (2.172.277.036) đồng, năm 2012 đã tạm ngưng hoạt động.
- *Công ty cổ phần Tân Cảng 128 Hải Phòng:*
  Khai trương hoạt động từ tháng 05/2009, năm 2012, Tổng doanh thu, thu nhập thuần của Công ty cổ phần Tân Cảng 128 Hải Phòng Đạt: 26.893.293.365 đồng, Lợi nhuận sau thuế đạt: 6.114.092.019 đồng.

Tính đến 31/12/2012 tình hình hoạt động đầu tư góp vốn của TCL vào các công ty có 6/7 công ty kinh doanh có lãi (Công ty cổ phần Đại lý Tân Cảng Số Một, Công ty cổ phần tiếp vận Suối Nắng, công ty cổ phần dịch vụ Tân Cảng Bến Thành, Công ty cổ phần Tân cảng Cypress, Công ty cổ phần Cảng Cát Lái, Công ty cổ phần Tân Cảng 128 Hải Phòng).

II.4. Tình hình tài chính

II.4.1. Tình hình tài chính (Chỉ số tài chính hợp nhất đã kiểm toán)

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011	SS năm 2012/2011
1	Tổng giá trị tài sản	806.857.846.039	903.261.594.882	89,33%
2	Doanh thu thuần	988.499.179.382	916.649.546.557	107,84%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	99.686.292.613	142.943.390.883	69,74%
4	Lợi nhuận khác	1.783.920.763	475.689.689	375,02%
5	Lãi từ công ty liên kết, liên doanh	4.936.367.490	516.553.580	955,64%
6	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	106.406.580.866	143.935.634.152	73,93%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	80.627.366.289	108.331.610.200	74,43%
7.1	LNST của cổ đông của công ty mẹ	68.433.384.892	91.607.539.856	74,7%

8	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.267	4.891	74,7%

II.4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1	Cơ cấu tài sản	%		
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	60,41%	59,76%
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	39,59%	40,24%
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	49,38%	48,63%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn.	%	48,11%	51,37%
3	Khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,31	1,41
	Khả năng thanh toán hiện hành		1,44	1,57
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản BQ (ROA)	%	9,43%	14,30%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	%	8,16%	11,82%
	Tỷ Suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu BQ (ROE)	%	20,11%	28,98%

Tổng giá trị tài sản tại ngày 31/12/2012 của TCL là 806,86 tỷ giảm 10,67% so với năm 2011 .Vốn chủ sử hữu giảm 6,15%, từ 413,69 tỷ đồng xuống 388,21 tỷ đồng, giá trị sổ sách của cổ phiếu TCL tại ngày 31/12/2012 là 18.536 đồng/cổ phiếu.

- Khả năng thanh toán hiện hành của TCL là khá cao trong năm 2011, 2012 theo các chỉ số trên cho thấy tài sản lưu động của TCL luôn có khả năng chi trả các khoản nợ đến hạn, thể hiện tình hình tài chính vững vàng, ổn định.

- Khả năng sinh lời.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE năm 2012 là 20,65% thấp hơn so với năm 2011, Tỷ suất lợi nhuận sau thuế so với tổng tài sản ROA năm 2012 giảm so với năm 2011 tương ứng 9,65% so với 14,3%, nguyên nhân lợi nhuận giảm do chi phí lãi vay lớn phát sinh trong năm

được hình thành từ các dự án đầu tư (mua 02 cẩu kock, 2 cẩu khung RTG 6+1) và nâng cấp, mở rộng một số dự án bãi chứa container, bến đóng rút. Do vậy nên việc các chỉ số ROE, ROA giảm so với năm 2011 không thể hiện sự sụt giảm trong lợi nhuận kinh doanh của công ty. Khi các dự án đầu tư đi vào hoạt động sẽ mang lại những bước tiến lớn về hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận trong thời gian tới.

II.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

II.5.1. Cổ phần

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại
  + Cổ phiếu thường: 20.943.893 cổ phiếu
  + Cổ phiếu ưu đãi : 0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  + Cổ phiếu thường : 20.943.893 cổ phiếu
  + Cổ phiếu ưu đãi : 0
- Cổ tức /lợi nhuận được chia cho cổ đông là 18% năm 2012 theo NQ ĐHĐCĐ năm 2012.

II.5.2. Cơ cấu cổ đông (chốt ngày 04/12/2012)

Stt	Chỉ tiêu	Số Lượng CP	Tỷ lệ
1	**Tổng số CP**	**20,943,893**	
2	*SL CP chuyển nhượng tự do*	*20,943,893*	*100%*
	SL CP bị hạn chế chuyển nhượng	-	*0%*
3	Cổ Đông Tổ chức	14,093,176	67%
	Cổ Đông Cá Nhân	6,850,717	33%
4	*Cổ Đông trong nước*	*18,240,280*	*87%*
	Cổ Đông nước ngoài	*2,703,613*	*13%*
5	Cổ Đông nhà nước	10,681,440	51%
	Cổ Đông khác	10,262,453	49%
6	*Cổ Đông Lớn*	*10,681,440*	*51%*
	Cổ đông nắm giữ từ 1% Đến 5% CP có quyền biểu quyết	*3,108,965*	*15%*
	Cổ đông nắm giữ dưới 1% CP có quyền biểu	*7,153,488*	*34%*

	quyết		

II.5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có thay đổi

II.5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có giao dịch cổ phiếu quỹ

II.5.5. Các chứng khoán khác: Không phát hành

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

2.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Trong năm 2012, công ty đã thực hiện và hoàn thành vượt mức kế hoạch SXKD mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua. Tổng doanh thu, thu nhập thuần hợp nhất đạt 1.008.708,43 triệu đồng, đạt 109,71% kế hoạch đề ra (trong đó tổng doanh thu, thu nhập thuần của công ty Mẹ (TCL) đạt 585.459,94 triệu đồng). Lợi nhuận trước thuế đạt 106.406,58 triệu đồng, đạt 111,02% kế hoạch đề ra. Doanh thu và lợi nhuận của các công ty con đều đạt và vượt so với kế hoạch.
- Doanh thu phần lớn các dịch vụ đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra như: xếp dỡ container tại bãi: 187.163,74 triệu đồng, đạt 104% so với KH; Xếp dỡ container tại bến sà lan: 22.399,28 triệu đồng, đạt 126% so với KH; Dịch vụ khai thác Depot đạt: 208.291,57 triệu đồng, đạt 103% so với KH; Dịch vụ vận chuyển hàng chuyển cảng đạt: 8.408,56 triệu đồng, đạt 105% so với KH; dịch vụ đóng rút hàng đạt 25.198,81 triệu đồng, đạt 262% kế hoạch.
- Năng lực đóng rút hàng bao của bến 125 đạt 250 đến 300 container/ngày, tăng gấp 3,5 lần so với năm 2011.
- Năng lực quản lý, trình độ chuyên môn của CB-CNV trong công ty ngày càng được nâng cao.

2.2. Tình hình tài chính

2.2.1. Tình hình tài sản

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011
1	Kỳ thu tiền bình quân (Khoản PT/(DT/360)	43 (ngày)	84 (ngày)
2	Vòng quay TSCĐ (DT/GT tài sản dòng)	3,09	2,30
3	Vòng quay tổng tài sản (DT/GT tổng tài sản)	1,23	1,01

Trong năm 2012 qua các chỉ số tài chính trên cho thấy việc quản lý và sử dụng tài sản của công ty vào hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả rõ rệt. Các khoản phải thu khách hàng năm 2012 là 117,65 tỷ đồng giảm 44% so với cùng thời điểm năm 2011 điều này thể hiện công ty đã quản lý có hiệu quả công tác thu hồi công nợ. Kỳ thu tiền bình quân năm 2011 là 84 ngày nhưng trong năm 2012 chỉ còn 43 ngày. Các khoản phải thu giảm đi đã đẩy luồng tiền quay vòng trong hoạt động kinh doanh của công ty tăng lên do vậy mà hiệu quả kinh doanh và lợi nhuận cũng sẽ tăng lên theo .

Vòng quay TSCĐ của công ty năm 2012 là 3,09 lần tăng lên so với năm 2011 là 2,3 lần. Việc công ty đầu tư mới vào tài sản cố định là hợp lý và đang đem lại hiệu quả cùng với đó là việc chỉ số vòng quay tổng tài sản năm 2012 cũng tăng lên đáng kể từ 1,01 năm 2011 lên 1,23 năm 2012 chứng tỏ một đồng đầu tư tài sản của công ty ngày càng tạo ra nhiều doanh thu hơn.

2.2.2. Tình hình nợ phải trả (Chỉ số tài chính hợp nhất đã kiểm toán)

		Số cuối năm	Số đầu năm	Tỷ trọng cuối năm	Tỷ trọng đầu năm	Chênh lệch	
A	NỢ PHẢI TRẢ	398.404.142.097	439.223.113.139	100%	100%	(40.818.971.042)	91%
I.	Nợ ngắn hạn	222.140.492.559	232.161.057.590	56%	53%	(10.020.565.031)	96%
	trong đó:						
1	Vay và nợ ngắn hạn	59.134.554.391	32.842.743.461	27%	14%	26.291.810.930	180 %
2	Phải trả người bán	92.285.760.099	114.409.198.171	42%	49%	(22.123.438.072)	81%
3	Người mua trả tiền trước	257.465.000	400.909.382	0%	0%	(143.444.382)	64%
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21.309.544.147	38.809.416.500	10%	17%	(17.499.872.353)	55%
5	Phải trả người lao động	16.514.305.218	20.343.035.409	7%	9%	(3.828.730.191)	81%
6	Chi phí phải trả	553.040.711	10.299.481.479	0%	4%	(9.746.440.768)	5%
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25.055.846.251	5.343.414.631	11%	2%	19.712.431.620	469 %

I	Nợ dài hạn	176.263.649.538	207.062.055.549	44%	47%	(30.798.406.011)	85%
	trong đó:						
	Vay và nợ dài hạn	174.843.649.538	204.991.629.661	99%	99%	(30.147.980.123)	85%

Trong năm 2012, Nợ phải trả là 398,4 tỷ giảm 40,82 tỷ, tương ứng giảm 9% so với năm 2011. Trong đó các khoản vay dài hạn, và vay dài hạn đến hạn trả chiếm tỷ trọng 58,72% tổng nợ phải trả, đây là các khoản công ty vay để đầu tư mua sắm trang thiết bị và xây dựng bãi khai thác container. Các dự án đều đã hoàn thành và đưa vào sử dụng đạt lợi nhuận cao.

Khả năng thanh toán nhanh của công ty cũng được duy trì ổn định: Năm 2012 là 1,42 lần, năm 2011 là 1,43 lần. Khả năng thanh toán lãi vay năm 2012 là 7,77 lần. Một lần nữa khẳng định khả năng độc lập và vững mạnh về mặt tài chính của công ty trong năm 2012 và những năm tiếp theo.

2.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

+ Nâng cao chất lượng công tác đảm bảo kỹ thuật, nhất là chất lượng vật tư và sửa chữa phương tiện, áp dụng phần mềm quản lý ngành Kỹ thuật, Tiết kiệm chi phí vật tư nhiên liệu.

+ Các biện pháp về quản lý thiết bị, quản lý vật tư, nhiên liệu, kiểm soát chặt chẽ chi phí được rà soát và củng cố lại.

4.1. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục đầu tư đổi mới trang thiết bị xếp dỡ cho phù hợp với quy hoạch phát triển lâu dài của Cảng Cát lái.
- Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các Depot, nâng cao chất lượng dịch vụ khai thác container rỗng.
- Đầu tư, cải tiến trang thiết bị đóng rút hàng bao (gạo, phân bón…) xuất nhập khẩu từ sà lan vào/ra container, từng bước chiếm lĩnh thị phần đóng gạo xuất khẩu tại khu vực Tp.HCM.
- Đầu tư mở rộng diện tích, thiết bị xếp dỡ cho Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai, nhằm đẩy mạnh hoạt động giao nhận vận chuyển trọn gói cho khách hàng tại khu vực Nhơn Trạch, thu hút ngày càng nhiều hàng hóa (hàng container, hàng rời…) thông qua cảng.
- Tiếp tục đầu tư góp vốn vào Công ty CP Tân Cảng 128 Hải Phòng, nâng tỷ lệ góp vốn của TCL vào công ty TC 128 Hải Phòng lên 51% VĐL nhằm đẩy mạnh hoạt động của TCL tại khu vực phía Bắc.
- Tiếp tục tìm kiếm, nghiên cứu các dự án kinh doanh kho bãi có tính khả thi cao, lựa chọn thời điểm thích hợp để đầu tư.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

IV.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Năm 2012 được coi là một trong những năm kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn, khủng hoảng nợ công ở châu Âu tiếp tục sa lầy, các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc đều tăng trưởng chậm lại. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) chỉ đạt 5,03% thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra, cả nước có hàng trăm ngàn doanh nghiệp giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động, người lao động mất việc làm nên tình trạng thất nghiệp tăng cao.
- Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, tuy nhiên hàng hóa thông qua Cảng Cát lái vẫn tiếp tục tăng trưởng. Cùng với sự tăng trưởng của Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn và sự chỉ đạo, định hướng của HĐQT, Công ty TCL đã gặt hái được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Những quyết sách kịp thời, những chủ trương đầu tư đúng đắn của HĐQT Công ty, cụ thể như: đầu tư nâng cấp Depot 10 nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ container rỗng cung cấp cho các hãng tàu, khách hàng; đầu tư Depot rỗng, mở rộng diện tích bãi bến đóng rút hàng và đầu tư thêm thiết bị đóng rút hàng tại bến 125 đưa năng suất đóng hàng của bến từ 60-> 80 container/ngày lên 250 -> 300 container/ngày…. Nhờ đó quy mô hoạt động ngày càng được mở rộng và khắc phục được những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Vì vậy, tổng doanh thu, thu nhập thuần hợp nhất đạt 1.008.708,43 triệu đồng, đạt 109,71% kế hoạch đề ra (trong đó tổng doanh thu, thu nhập thuần của công ty Mẹ (TCL) đạt 585.459,94 triệu đồng). Lợi nhuận trước thuế đạt 106.406,58 triệu đồng, đạt 111,02% kế hoạch đề ra. Doanh thu và lợi nhuận của các công ty con đều đạt và vượt so với kế hoạch.
- Thông qua các chỉ số tài chính cho thấy việc quản lý và sử dụng tài sản của công ty vào hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả rõ rệt. Tình hình tài chính của công ty tiếp tục vững mạnh và ổn định.
- Hoạt động đầu tư của công ty được quản trị chặt chẽ, các dự án được HĐQT thông qua đều triển khai hoàn thành đúng tiến độ và đúng pháp luật.

IV.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

Trong năm 2012, Ban Giám đốc đã triển khai thực hiện các quyết nghị của ĐHCĐ thường niên, quyết nghị của HĐQT. Kết quả thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2012, các chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận đều đạt và vượt KH đề ra. Ban quản lý điều hành đã có nhiều giải pháp quản trị công ty tốt. Qua các đợt thanh tra, kiểm tra, kiểm toán (Đoàn kiểm tra thuế Cục thuế TP HCM; Đoàn kiểm tra, kiểm soát của Tổng Công ty; Kiểm toán độc lập) đơn vị được đánh giá hoạt động hiệu quả, nền tài chính lành mạnh, nguồn vốn luôn được bảo toàn phát triển. Trong năm 2012, Công ty cũng đã được Ủy ban nhân dân TP.HCM tặng Bằng khen Đơn vị thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế, nội bộ đơn vị đoàn kết, ổn định tạo niềm tin cho các cổ đông .

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2013 là năm thứ 2 của nhiệm kỳ 2 (2012-2017) trong bối cảnh nền kinh tế trong nước còn gặp nhiều khó khăn, lãi suất ngân hàng, giá cả vật tư nhiên liệu liên tục biến động. HĐQT tập trung lãnh đạo chỉ đạo công ty chú trọng phát triển năng lực ngành nghề cốt lõi của công ty gắn liền với hoạt động khai thác cảng của Tổng Công ty dựa trên 2 "trụ cột" và 3 "nền tảng" như: dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển, khai thác Depot container rỗng, tập trung phát triển nhanh và bền vững dịch vụ logistics, lấy dịch vụ logistics làm nhiệm vụ trọng tâm để phát triển trong giai đoạn 2011-2020. Mục tiêu đến năm 2015 trở thành nhà cung cấp dịch vụ logistics trọn khâu hàng đầu Việt Nam.

Các kế hoạch và giải pháp cụ thể :

- Chú trọng đầu tư và phát triển các ngành nghề cốt lõi của công ty như: xếp dỡ container, vận tải hàng hóa, khai thác Depot container, tiếp tục đầu tư đổi mới trang thiết bị vận chuyển xếp dỡ phù hợp với quy hoạch lâu dài của cảng Cát lái : đầu tư cẩu khung 6+1 thay thế xe nâng (cũ), đầu tư thêm cẩu liebherr khai thác tại bến Sà lan và cảng Tân cảng Nhơn Trạch .
- Tập trung phát triển dịch vụ logistics trọn khâu, mục tiêu đến năm 2015 trở thành nhà cung cấp dịch vụ logistics cấp độ 3 (3PL) hàng đầu Việt Nam .
- Không ngừng nâng cao năng suất, hiệu quả SXKD nhằm tối đa hoá lợi ích doanh nghiệp và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông .
- Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động .

- Tiếp tục chuẩn hóa công tác quản trị doanh nghiệp, không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐQT trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
- Thường xuyên kiểm tra, giám sát Ban điều hành trong việc thực hiện nghị quyết, quyết định của HĐQT nhằm phát huy tốt vai trò lãnh đạo, quản lý đối với Ban Điều hành và sâu sát đối với các hoạt động SXKD của Công ty .
- Tuyển dụng thêm và đào tạo nhân sự có chất lượng cao đáp ứng cho yêu cầu chiến lược phát triển của Công ty .
- Tiếp tục đầu tư đổi mới trang thiết bị xếp dỡ tuyến hậu phương (như đầu tư cẩu RTG 6+1 thay thế cho xe nâng), cẩu bờ bến sà lan thay thế dần các thiết bị đã quá cũ, thường xuyên hư hỏng, hiệu quả hoạt động thấp.
- Đầu tư mở rộng, nâng cấp các depot container tại Cát lái, Nhơn trạch, BR - VT …kịp thời đáp ứng nhu cầu bãi chứa container của các hãng tàu và cho Tổng công ty TCSG.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng kho bãi, bến cảng tại khu vực phía Bắc tập trung quản lý khai thác Cảng Tân cảng 128 Hải Phòng làm cơ sở phát triển dịch vụ logistics trọn khâu và thành lập các trung tâm phân phối tại các khu vực kinh tế trọng điểm của quốc gia.

- Triển khai mở rộng nâng cấp cầu cảng Tân cảng Nhơn Trạch có thể đón được tàu trọng tải 7.000 DWT, thuê thêm 6.000m2 đất tại bến sà lan số 2 mở rộng dịch vụ khai thác tại khu vực KCN Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai, làm việc với các cơ quan chức năng để hàng hóa XNK thông quan qua cảng TC-NT .
- Lập kế hoạch và lựa chọn thời điểm thích hợp để tiếp tục phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ đáp ứng như cầu phát triển sản xuất trên nguyên tắc đảm bảo hiệu quả và lợi ích cho cổ đông.
- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến, điều chỉnh cơ cấu tổ chức quản lý theo hướng phù hợp với tình hình SXKD của công ty tại từng thời điểm nhằm tối ưu hóa nguồn lực, giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả quản lý và kinh doanh của công ty.
- Đẩy mạnh các hoạt động đầu tư cho quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy kinh doanh, nâng cao giá trị công ty.
- Tận dụng tối đa nguồn lực sẵn có đảm bảo kinh doanh có hiệu quả đảm bảo nguồn vốn luôn được bảo toàn và phát triển, bên cạnh đó cũng chú trọng tới công tác xã hội, doanh nghiệp hướng về cộng đồng, đảm bảo an sinh xã hội .

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

V.1. Hội đồng quản trị

V.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị (chốt ngày 04/12/2012)

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN	CHỨC DANH	SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU	TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN	SỐ LƯỢNG CHỨC DANH TVHĐQT Ở CTY KHÁC	GHI CHÚ
1	Ông Nguyễn Văn Uấn	1962	Đại học	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty	18.168	0,09%	04	
2	Ông Ngô Minh Thuấn	1971	Thạc sỹ	Phó Chủ tịch HĐQT	15.592	0,07%	03	Thành viên độc lập không điều hành
3	Ông Lê Hoàng Linh	1968	Đại học	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty	17.589	0,08%	04	
4	Ông Đỗ Thanh Trường	1976	Đại học	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty	14.424	0,07%	01	
5	Ông Võ Đắc Thiệu	1968	Thạc sỹ	Ủy viên HĐQT	6.443	0,03%	01	Thành viên độc lập không điều hành

V.1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Chưa thành lập.

V.1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị.

Trong năm 2012 Hội đồng quản trị đã tổ chức 12 cuộc họp. Hội đồng quản trị duy trì họp thường kỳ mỗi quý một lần, tổ chức họp bất thường theo triệu tập của Chủ tịch HĐQT khi cần thiết, đảm bảo chương trình, số lượng thành viên dự họp và biểu quyết theo luật định. Tổ chức thực hiện tốt công tác giám sát của HĐQT đối với Ban giám đốc và các cán bộ quản lý. Quan tâm kiện toàn công tác tổ chức cán bộ, tuyển dụng nhân sự chất lượng cao cho các vị trí quan trọng, chủ chốt của công ty.

Năm 2012 là một năm sóng gió đối với nền kinh tế Việt Nam, lạm phát vẫn ở mức khá cao, tăng trưởng tín dụng thấp khiến cho cả nền kinh tế khá khó khăn. Tuy nhiên với sự chỉ đạo và định hướng của HĐQT, TCL đã gặt hái được nhiều kết quả đáng ghi nhận, đảm bảo hoàn thành và vượt các chỉ tiêu đã đề ra. Những quyết sách kịp thời, những chủ trương đúng đắn trong mọi lĩnh vực: nhân sự, đầu tư, phát triển các nghiệp vụ kinh doanh….được HĐQT đưa ra phù hợp với thực tế hoạt động, phát huy được thế mạnh sẵn có của công ty và được ban Giám Đốc triển khai kịp thời. Nhờ đó quy mô hoạt động ngày càng được mở rộng và khắc phục được những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Các cuộc họp của Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 1

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Văn Uấn	CT HĐQT	03	100%	
2	Ông Ngô Minh Thuấn	PCT HĐQT	03	100%	
3	Ông Lê Hoàng Linh	Ủy viên HĐQT	03	100%	
4	Ông Trần Hoài Nam	Ủy viên HĐQT	03	100%	
5	Ông Lê Hữu Chí	Ủy viên HĐQT	03	100%	

- Các cuộc họp của Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự

1	Ông Nguyễn Văn Uấn	CT HĐQT	9	100%	
2	Ông Ngô Minh Thuấn	PCT HĐQT	9	100%	
3	Ông Lê Hoàng Linh	Ủy viên HĐQT	8	88,9%	Công tác
4	Ông Võ Đắc Thiệu	Ủy viên HĐQT	9	100%	
5	Ông Đỗ Thanh Trường	Ủy viên HĐQT	9	100%	

- Trong năm 2012, Hội đồng quản trị Công ty tổ chức 12 cuộc họp và thông qua các nội dung sau:

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	012A/NQ-HĐQT	03/01/2012	- Thông qua phương án triển khai Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp bãi container rỗng Depot 10 giai đoạn 2.
2	061/NQ-HĐQT	10/02/2012	- Thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 18% trên Vốn điều lệ.
3	142/NQ-HĐQT	13/03/2012	- Thông qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD doanh quý 4 và cả năm 2011. - Thông qua báo cáo kết quả đầu tư quý 4 và cả năm 2011. - Thông qua kế hoạch SXKD quý 1 và dự kiến cả năm 2012. - Thông qua kế hoạch đầu tư quý 1 và dự kiến cả năm 2012. - Thông qua báo cáo về việc thoái phần vốn góp hợp doanh Bến B7 của Công ty CP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng tại Công ty CP Cảng Cát Lái. - Thông qua báo cáo về việc miễn nhiệm chức trưởng Văn Phòng đại diện của Công ty CP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng tại Hải Phòng với ông Phan Nguyễn Trung Thuận và đồng thời bổ nhiệm ông Nguyễn Hữu Tài là người đứng đầu VPĐD. - Thông qua báo cáo công tác chuẩn bị tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2012. - Thông qua việc cử ông Đỗ Thanh Trường là đại diện sở hữu toàn bộ phần vốn đầu tư của Công ty CP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng tại Công ty CP Tân Cảng Cypress và cử ông Lê Đặng Quỳnh Nghi là đại diện sở hữu toàn bộ phần vốn đầu tư của Công ty tại Công ty CP Kho Vận Tân Cảng thay cho ông Nguyễn Hữu Đức.
4	218/NQ-HĐQT	06/04/2012	- Thông qua việc bầu các chức danh của Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2.

5	247/NQ-HĐQT	09/04/2012	- Thông qua việc thoái phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP Kho Vận Tân Cảng.
6	307/NQ-HĐQT	27/04/2012	- Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2012. - Thông qua báo cáo kế hoạch sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2012. - Thông qua báo cáo kết quả đầu tư quý 1 năm 2012. - Thông qua kế hoạch đầu tư quý 2 năm 2012. - Thông qua một số chủ trương đầu tư trong quý 3, 4 năm 2012.
7	395/NQ-HĐQT	18/06/2012	- Thông qua chủ trương đầu tư dự án Depot 125 tại bến sàlan 125 Cảng Cát Lái để chứa container hàng và container rỗng.
8	496/NQ-HĐQT	30/07/2012	- Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 và 06 tháng đầu năm 2012. - Thông qua báo cáo kế hoạch sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2012. - Thông qua báo cáo kết quả đầu tư quý 2 và 06 tháng đầu năm 2012. - Thông qua kế hoạch đầu tư quý 3 năm 2012. - Thông qua nội dung của Quy chế quản trị Công ty CP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng.
9	566/NQ-HĐQT	06/09/2012	- Thông qua chủ trương về việc chuyển nhượng toàn bộ 2.550.000 cổ phần Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai thuộc sở hữu của Công ty CP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng (TCL) cho Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn (công ty mẹ).
10	577/NQ-HĐQT	11/09/2012	- Thông qua báo cáo về thời gian chuyển nhượng và giá chuyển nhượng cổ phần Công ty cổ phần Vận tải Tân Cảng số hai hiện đang thuộc sở hữu của Công ty CP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng cho Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn.
11	688/NQ-HĐQT	23/10/2012	- Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 3 và 09 tháng đầu năm 2012. - Thông qua báo cáo kế hoạch sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2012. - Thông qua báo cáo kết quả đầu tư quý 3 và 09 tháng đầu năm 2012.

			- Thông qua kế hoạch đầu tư quý 4 năm 2012. - Thông qua báo cáo hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai thuộc sở hữu của Công ty CP Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng cho Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn. - Thông qua báo cáo chủ trương mua cổ phần Công ty CP Tân Cảng 128 Hải Phòng của Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn.
12	726/ NQ-HĐQT	16/11/2012	Thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 18% trên vốn điều lệ.

- Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

  Hội đồng quản trị có 02 thành viên độc lập không điều hành. Tuy không tham gia điều hành trực tiếp nhưng đều là những chuyên gia trong lĩnh vực dịch vụ cảng biển, các ông Ngô Minh Thuấn đang là Thành viên HĐ thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn và Ông Võ Đắc Thiệu đang là Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn đã có nhiều đóng góp, góp phần định hướng cho TCL xây dựng chiến lược phát triển và lập kế hoạch sản xuất kinh doanh sát thực tế, mang tính khả thi cao.

- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty/tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty	Tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm
1	Ông Nguyễn Văn Uấn	CT HĐQT		
2	Ông Ngô Minh Thuấn	PCT HĐQT		
3	Ông Lê Hoàng Linh	Ủy viên HĐQT		
4	Ông Võ Đắc Thiệu	Ủy viên HĐQT		
5	Ông Đỗ Thanh Trường	Ủy viên HĐQT		Hoàn thành khóa học quản lý khai thác cảng hạng trung tại Trung tâm đào tạo STC-Tân cảng

V.2. Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát (chốt ngày 04/12/2012)

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN	CHỨC DANH	SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU (TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN)
1	Ông Phùng Ngọc Minh	1970	Thạc sỹ	Trưởng Ban Kiểm soát	14.451 (0, 07%)
2	Ông Bùi Hải Dương	1977	Đại học	Thành viên Ban	4

				Kiểm soát	
3	Bà Phạm Kim Oanh	1977	Đại học	Thành viên Ban Kiểm soát	111.640 (0, 53%)

Thực thi trách nhiệm và quyền hạn của mình được quy định tại Điều lệ Công ty; trong năm 2012 Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty; giám sát hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị. thành viên Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý; phối hợp hoạt động với Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và cổ đông.

Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2012 được tiến hành một cách chủ động theo qui định của pháp luật và điều lệ công ty, cụ thể:

- Giám sát, kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch SXKD năm 2012 đã được ĐHĐCĐ thường niên 2012 thông qua.
- Kiểm tra tình hình thực hiện các dự án đầu tư năm 2012.
- Kiểm tra các báo cáo tài chính giữa niên độ và cả năm.
- Xem xét tính hợp lý của các qui định và qui trình luân chuyển chứng từ kế toán.
- Kiểm tra tình hình thực hiện các Nghị quyết, Quyết định các Quy chế, Quy định của HĐQT và Ban kiểm soát Công ty.
- Giám sát việc chấp hành nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (bao gồm: nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các nghĩa vụ tài chính khác).
- Giám sát việc chấp hành giao dịch cổ phiếu của những người có liên quan đến HĐQT, Ban giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty.
- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư.

Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình Ban kiểm soát luôn được HĐQT, Ban Giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ.

V.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

- Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Lợi ích được hưởng		
			Lương	Thưởng	Thù lao
1	Nguyễn Văn Uấn	Chủ tịch HĐQT-Giám đốc Cty	855.401.985	118.826.866	42.000.000
2	Ngô Minh Thuấn	Phó CT HĐQT		79.701.493	33.600.000
3	Lê Hoàng Linh	TV HĐQT-PGD	503.232.856	63.976.119	26.400.000

		Cty			
4	Đỗ Thanh Trường	TV HĐQT-PGD Cty	563.495.068	49.050.746	13.200.000
5	Võ Đắc Thiệu	TV HĐQT			13.200.000
6	Lê Đặng Quỳnh Nghi	PGĐ Cty	449.395.905	48.550.746	
7	Cao Minh Thụ	PGĐ Cty	692.334.432	49.050.746	
8	Phùng Ngọc Minh	TB Kiểm soát		67.238.806	26.400.000
9	Bùi Hải Dương	TV BKS-Trưởng khu container	426.314.989	14.200.000	6.000.000
10	Phạm Kim Oanh	TV BKS			6.000.000
CỘNG			**3.490.175.235**	**490.595.522**	**166.800.000**

V.3.1. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có giao dịch trong năm.

V.3.2. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Trong năm 2012, công ty có ký hợp đồng về cung cấp dịch vụ vận chuyển, xếp dỡ container với công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (công ty mẹ) và công ty CP Vận tải thuỷ Tân Cảng.

***Nơi nhận*:**

- UBCKNN;
- SGDCKTP HCM;
- Lưu KHKD, TCKT.

T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CHỦ TỊCH
(đã ký)

NGUYỄN VĂN UẨN

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI.1. Ý kiến kiểm toán

Số: 58/2013/BCTC-KTTV-KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 11 tháng 3 năm 2013, từ trang 07 đến trang 52 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan

Giám đốc	*Kiểm toán viên*
(Đã ký)	(Đã ký)
Nguyễn Hoàng Đức	*Lê Văn Khoa*
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0368/KTV	***Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1794/KTV***

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2013

VI.2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**319.425.433.202**	**363,505,430,311**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**90,080,891,095**	**75.284.893.022**
1.	Tiền	111		8.080.891.095	36,163,684,689
2.	Các khoản tương đương tiền	112		82.000.000.000	39,121,208,333
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**65,000,000,000**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	65.000.000.000	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**127,926,292,475**	**222.107.779.114**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	117.649.178.095	210,326,843,405
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	7.152.489.052	6,322,018,291
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	3.178.113.243	5,466,717,418
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(53,487,915)	(7.800.000)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**28.470.250.410**	**36,149,439,703**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	28.470.250.410	36,149,439,703
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**7.947.999.222**	**29,963,318,472**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	4.119.823.355	8,913,082,680
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,008,719,238	17.205.620.377

3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	-	1.000.000
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	1.819.456.629	3,843,615,415
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**487.432.412.837**	**539,756,164,571**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**320.338.697.899**	**397,985,169,856**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	313.806.151.160	397,412,415,855
	Nguyên giá	*222*		*506.339.231.569*	*534,966,604,796*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(192.533.080.409)*	*(137,554,188,941)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	6,286,675,020	-
	Nguyên giá	*225*		*6.858.190.914*	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(571.515.894)*	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	28.817.476	48,354,748
	Nguyên giá	*228*		*58.611.816*	*58,611,816*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(29.794.340)*	*(10,257,068)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	217,054,243	524.399.253
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**92.874.940.377**	**90.054.317.255**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	43.602.463.708	37.264.409.255
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	52.379.480.000	57.199.480.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.17	(3.107.003.331)	(4.409.572.000)
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**74.218.774.561**	**51.716.677.460**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	73.636.361.041	49.305.080.917
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	631.596.543
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.20	582.413.520	1.780.000.000
VI	**Lợi thế thương mại**	**269**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**806.857.846.039**	**903.261.594.882**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**398.404.142.097**	**439.223.113.139**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**222.140.492.559**	**232.161.057.590**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	59.134.554.391	32.842.743.461
2.	Phải trả người bán	312	V.22	92.285.760.099	114.409.198.171
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.23	257.465.000	400.909.382
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.24	21,309,544,147	38.809.416.500
5.	Phải trả người lao động	315		16.514.305.218	20.343.035.409
6.	Chi phí phải trả	316	V.25	553.040.711	10.299.481.479
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	25,055,846,251	5.343.414.631
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27	7.029.976.742	9,712,858,557
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**176.263.649.538**	**207,062,055,549**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.28	1.420.000.000	970,200,000
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.29	174.843.649.538	204,991,629,661
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.30	-	1.100.225.888
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**388,214,775,474**	**413.685.583.735**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.31**	**388.214.775.474**	**413,685,583,735**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.438.930.000	209.438.930.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		20.712.126.338	20.712.126.338
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	40.127.971
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		35.622.697.848	29.384.522.778
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		21.372.394.256	18.253.306.721
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		101.068.627.032	135.856.569.927
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C -	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**	**V.32**	**20.238.928.468**	**50.352.898.008**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**806.857.846.039**	**903.261.594.882**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		95.054,70	160.396,83
	Euro (EUR)		198,35	400,42
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày ... tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Lê Việt Hải	**Phạm Thị Hồng Thắm**	**Nguyễn Văn Uấn**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**988.583.779.382**	**916.649.546.557**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**	**VI.1**	**84.600.000**	**-**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.1**	**988.499.179.382**	**916.649.546.557**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.2**	**842.463.737.908**	**732.313.591.128**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**146.035.441.474**	**184.335.955.429**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**VI.3**	**12.936.873.968**	**16.896.885.173**
7.	**Chi phí tài chính**	**22**	**VI.4**	**20.227.632.582**	**16.952.218.302**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		**17.536.527.038**	**7.888.316.448**
8.	**Chi phí bán hàng**	**24**	**VI.5**	**2.747.987.873**	**2.228.875.239**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**VI.6**	**36.310.402.374**	**39.108.356.178**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**99.686.292.613**	**142.943.390.883**
11.	**Thu nhập khác**	**31**	**VI.7**	**2.336.004.572**	**2.136.583.520**
12.	**Chi phí khác**	**32**	**VI.8**	**552.083.809**	**1.660.893.831**
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.783.920.763**	**475.689.689**
14.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên**	**45**		**4.936.367.490**	**516.553.580**

	kết, liên doanh				
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**106.406.580.866**	**143.935.634.152**
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**		**25.556.075.127**	**36.235.620.495**
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**52**		**223.139.450**	**(631.596.543)**
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**80.627.366.289**	**108.331.610.200**
18.1.	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số***	***61***	***V.32***	***12.193.981.397***	***16.724.070.344***
18.2.	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ***	***62***	***V.31***	***68.433.384.892***	***91.607.539.856***
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.9**	**3.267**	**4.891**

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(đã ký)	(đã ký)	(đã ký)
Lê Việt Hải	**Phạm Thị Hồng Thắm**	**Nguyễn Văn Uấn**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***106.406.580.866***	***143.935.634.152***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	74.624.160.662	47.879.292.982
-	Các khoản dự phòng	03	(1.256.880.754)	4.409.572.000
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(100.010.035)	1.033.237.202
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.970.038.344)	(10.650.057.506)
-	Chi phí lãi vay	06	17.536.527.038	7.888.316.448
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***180.240.339.433***	***194.495.995.278***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.427.667.953	(49.112.189.847)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.679.189.293	(9.372.864.533)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	65.638.282.370	35.694.412.064
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(19.538.020.799)	(34.447.681.123)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(17.536.527.038)	(8.387.469.093)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(35.608.026.448)	(29.203.511.609)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.211.401.525	1.163.986.817
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.554.095.827)	(16.217.511.803)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***177.960.210.462***	***84.613.166.151***

II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(70.115.118.604)	(262.374.741.716)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.052.727.274
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(89.900.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.900.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.200.000.000)	(35.682.674.141)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	33.050.000.000	22.312.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.905.038.344	8.257.035.795
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(92.360.080.260)***	***(266.435.652.788)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	35.151.056.338
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.171.799.716	246.963.239.544
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.498.134.119)	(72.726.869.910)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.804.000.000)	(333.333.280)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.668.016.200)	(41.037.492.800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(70.798.350.603)***	***168.016.599.892***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**14.801.779.599**	**(13.805.886.745)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**75.284.893.022**	**89.121.950.659**

	(TM V.1)			
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.781.526)	(31.170.892)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (TM V.1)	**70**	**90.080.891.095**	**75.284.893.022**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (Công ty mẹ) và các Công ty con (dưới đây gọi chung là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ cảng biển

3. Hoạt động kinh doanh chính : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển. Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước./.

4. Tổng số các công ty con : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, TP Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai	Cảng Tân Cảng - Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	51%	51%

(*) Tại ngày 12 tháng 9 năm 2012 Công ty đã thanh lý khoản đầu tư 25.500.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn với số tiền là 28.050.000.000 VND.

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ phần sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư trực tiếp			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Cảng Tân Cảng - Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	20%	20%
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%
Các Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư gián tiếp			
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng	Số 40, đường 41, khu phố 4, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	24,99%	49%
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn	1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	18,36%	36%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 642 nhân viên đang làm việc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 là 599 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (Công ty mẹ) và các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày

ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Công ty đang áp dụng.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc và thiết bị	6 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	4

9. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các

tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa cải tạo, văn phòng

Chi phí sửa chữa phương tiện đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

15. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

16. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

Tên quỹ	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	10%
Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	10%

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận

tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:

01/01/2012: 20.828 VND/USD, 27.044 VND/EUR
31/12/2012: 20.810 VND/USD, 27.362 VND/EUR

21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

22. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	40.347.044	324.867.061
Tiền gửi ngân hàng	8.040.544.051	35.838.817.628
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)	82.000.000.000	39.121.208.333
Cộng	**90.080.891.095**	**75.284.893.022**

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Về phí xếp dỡ Container	37.054.570.726	46.318.038.393
Về dịch vụ vận chuyển	20.771.781.438	90.817.090.138
Về dịch vụ depot	49.244.790.475	48.138.238.599
Về dịch vụ kê khai thuê Hải quan	3.231.298.381	1.924.850.099
Về dịch vụ forwarder	840.981.576	2.617.966.052
Về dịch vụ hàng chuyển cảng	1.517.099.800	1.135.231.930
Phải thu công trình xây dựng		7.573.261.954
Về các dịch vụ khác	4.988.655.699	11.802.166.240
Cộng	**117.649.178.095**	**210.326.843.405**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Về hoạt động xây lắp	5.151.806.966	2.018.065.967
Về sửa chữa, xây dựng cơ bản	638.910.000	1.564.617.946
Về mua sắm tài sản cố định	1.186.987.366	2.181.066.189
Về các dịch vụ khác	174.784.720	558.268.189
Cộng	**7.152.489.052**	**6.322.018.291**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức và lợi nhuận được chia	412.248.953	3.937.248.953
Phải thu Bảo hiểm xã hội quận 2 tiền chế độ	139.847.499	120.798.070
Phải thu tiền do sự cố Sà Lan		15.474.000
Thuế GTGT chưa kê khai	6.241.100	2.479.227
Thuế GTGT thuê tài chính	496.870.683	

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu lại tiền ký quỹ thuê bãi	799.763.564	
Các khoản phải thu khác	9.335.238	165.324.693
Các khoản chi hộ	1.313.806.206	1.225.392.475
Cộng	**3.178.113.243**	**5.466.717.418**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.800.000	7.800.000
Trích lập dự phòng bổ sung	45.687.915	
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	**53.487.915**	**7.800.000**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.307.963.512	3.331.801.440
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	23.162.286.898	32.817.638.263
Cộng	**28.470.250.410**	**36.149.439.703**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dịch vụ	496.494.943	6.635.924.560
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình xây dựng	22.665.791.955	26.181.713.703
Công trình Xây dựng Bãi Depot 10	*20.616.588.888*	*20.616.588.888*
Mở rộng đường nối ICD Tân Cảng Long Bình		*3.416.206.948*
Nâng cấp TER B và bãi của Xí nghiệp Cát Lái	*1.676.111.867*	*1.676.111.867*
Nâng cấp Ter B và bãi của Xí nghiệp Cát Lái giai đoạn I	*373.091.200*	
Công trình đường nội bộ trục chính Bắc - Nam		*472.806.000*
Cộng	**23.162.286.898**	**32.817.638.263**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.371.490.512	1.511.246.408
Chi phí sửa chữa cầu cảng, bến bãi	28.268.183	510.174.790
Phí bảo hiểm, kiểm định xe cơ giới	88.147.051	347.337.499
Chi phí thuê nhà		20.833.484
Phí gia công băng chuyền		22.225.000
Chi phí thuê xe	761.261.280	292.348.641

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa phương tiện cơ giới	1.858.394.079	6.208.916.858
Chi phí thường niên hiệp hội hàng hóa thế giới	12.262.250	
Cộng	**4.119.823.355**	**8.913.082.680**

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Là khoản thuế môn bài nộp thừa.

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	1.762.958.906	2.926.980.656
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.497.723	916.634.759
Cộng	**1.819.456.629**	**3.843.615.415**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	38.964.931.340	397.994.259.092	95.545.591.205	2.077.439.113	384.384.046	534.966.604.796
Mua sắm mới	52.137.791	3.282.936.816	5.799.681.818	246.889.091	418.000.000	9.799.645.516
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		1.971.163.456	993.182.035	18.200.000		2.982.545.491
Phân loại lại			583.951.031	(583.951.031)		
Giảm theo giá trị quyết toán	(13.021.492)					(13.021.492)
Giảm do thanh lý Công ty con		(4.121.414.000)	(37.053.177.622)	(163.951.120)	(58.000.000)	(41.396.542.742)
Số cuối năm	**39.004.047.639**	**399.126.945.364**	**65.869.228.467**	**1.594.626.053**	**744.384.046**	**506.339.231.569**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		6.862.309.573	2.815.439.441	556.946.928	17.601.144	10.252.297.086
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	3.930.063.262	93.870.952.537	38.452.367.940	1.223.520.120	77.285.082	137.554.188.941
Khấu hao trong năm	7.439.086.670	47.876.900.802	18.211.804.369	358.374.802	146.940.853	74.033.107.496
Phân loại lại			412.517.471	(412.517.471)		
		(637.185.168)	(18.334.939.249)	(63.724.946)	(18.366.665)	(19.054.216.028)
Số cuối năm	**11.369.149.932**	**141.110.668.171**	**38.741.750.531**	**1.105.652.505**	**205.859.270**	**192.533.080.409**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	35.034.868.078	304.123.306.555	57.093.223.265	853.918.993	307.098.964	397.412.415.855
Số cuối năm	**27.634.897.707**	**258.016.277.193**	**27.127.477.936**	**488.973.548**	**538.524.776**	**313.806.151.160**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 346.221.261.900 VND và 288.176.219.965 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội và Ngân hàng Natixis – Chi nhánh Hồ Chí Minh. Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 346.221.261.900 VND và 288.176.219.965 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội và Ngân hàng Natixis – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm			
Tăng trong năm	6.858.190.914	571.515.894	6.858.190.914
Giảm trong năm			571.515.894
Số cuối năm	**6.858.190.914**	**571.515.894**	**6.286.675.020**

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là phần mềm quản lý fast	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	58.611.816	10.257.068	48.354.748
Tăng trong năm		19.537.272	
Giảm trong năm			19.537.272
Số cuối năm	**58.611.816**	**29.794.340**	**28.817.476**

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác (*)	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	136.363.456	1.853.000.000	1.989.363.456		
XDCB dở dang	388.035.797	1.433.317.558	993.182.035	611.117.077	217.054.243
Công trình Dự án 50 ha huyện Tân Thành	*217.054.243*				*217.054.243*
Đường ống bảo vệ cáp quang	*170.981.554*	*1.433.317.558*	*993.182.035*	*611.117.077*	
Cộng	**524.399.253**	**3.286.317.558**	**2.982.545.491**	**611.117.077**	**217.054.243**

(*) Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ.

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tên công ty	**Hoạt động chính**	**Tỷ lệ phần sở hữu**	**Giá trị**	**Tỷ lệ phần sở hữu**	**Giá trị**
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress [(i)]	Vận tải đường thủy	20%	2.412.830.606	30,2%	3.994.128.966
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành [(ii)]	Dịch vụ cảng biển	36%	37.044.907.842	36%	29.770.823.099
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Nắng [(iii)]	Vận chuyển đường bộ	24,99%	3.883.883.626	24,99%	3.244.241.730
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn [(iv)]	Vận chuyển đường bộ	18,36%	260.841.634	18,36%	255.215.460
Cộng			**43.602.463.708**		**37.264.409.255**

[(i)] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3501556139 ngày 10 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty mẹ

và Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress 7.146.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Trong năm do Công ty thanh lý Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai cho Công ty mẹ, do đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty còn đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress 3.573.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 3.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 32.100.000.000 VND, tương đương 21,1% vốn điều lệ (số đầu năm là 29.100.000.000 VND, tương đương 19,4% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành là 21.900.000.000 VND.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41103200063 ngày 30 tháng 3 năm 2009 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Nắng 98.000 USD, tương đương 49% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Nắng đủ 98.000 USD, tương đương 49% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310959597 ngày 30 tháng 6 năm 2011 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp Vận Sao May Mắn 1.080.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn 200.000.000 VND, số vốn điều lệ còn phải đầu tư là 880.000.000 VND.

Giá trị phần sở hữu của Công ty tại các công ty liên kết, liên doanh như sau:

	Giá gốc khoản đầu tư đầu năm	**Góp vốn vào Công ty liên kết trong năm**	**Phần lãi hoặc lỗ theo phương pháp vốn chủ**	**Giá trị phần sở hữu theo phương pháp vốn chủ**
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	3.573.000.000		(1.160.169.394)	2.412.830.606
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành	32.100.000.000	3.000.000.000	1.944.907.842	37.044.907.842
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Nắng	1.660.783.576		2.223.100.050	3.883.883.626
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn	200.000.000		60.841.634	260.841.634
Cộng	**37.533.783.576**	**3.000.000.000**	**3.068.680.132**	**43.602.463.708**

16. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		**Số đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Đầu tư cổ phiếu		14.666.980.000		14.666.980.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	*949.760*	*14.666.980.000*	*949.760*	*14.666.980.000*
Đầu tư vào đơn vị khác		29.812.500.000		37.832.500.000

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	*1.125.000*	*11.812.500.000*	*1.125.000*	*11.812.500.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu	*800.000*	*8.000.000.000*	*800.000*	*8.000.000.000*
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng (i)			*500.000*	*5.000.000.000*
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	*1.000.000*	*10.000.000.000*	*1.000.000*	*10.000.000.000*
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng Hải Tân Cảng (ii)			*200.000*	*2.000.000.000*
Công ty Cổ phần Cảng Mỹ Thới – An Giang (ii)			*100.000*	*1.020.000.000*
Đầu tư hợp tác kinh doanh		7.900.000.000		4.700.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (Xây dựng bến Sà lan) (iii)		*4.700.000.000*		*4.700.000.000*
Hợp tác kinh doanh ICD Phúc Long (iv)		*3.200.000.000*		
Cộng		**52.379.480.000**		**57.199.480.000**

(ii) Giảm do thanh lý khoản đầu tư cho Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

(ii) Giảm do thanh lý Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai, khoản đầu tư trên là do Công ty Cổ phần Tân Cảng Số Hai đầu tư.

(iii) Là khoản đầu tư hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng cầu tàu, bến sà lan phục vụ cho hoạt động kinh doanh nâng hạ container với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái.

(iv) Là khoản Hợp tác kinh doanh cung cấp dịch vụ cảng ICD Phúc Long và Depot 02 theo hợp đồng số 140/HĐ-HTKD ngày 9 tháng 8 năm 2012 giữa Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giang Nam, Công ty Cổ phần Vận Tải Tân Cảng Số Hai, Công ty Cổ phần Dịch vụ Và Đại Lý Tân Cảng Số Một. Tỷ lệ góp vốn 40% trên tổng vốn góp tương đương 3.200.000.000 VND.

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	2.794.980.000	4.409.572.000
Hợp tác kinh doanh ICD Phúc Long	312.023.331	
Cộng	**3.107.003.331**	**4.409.572.000**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.409.572.000	
Trích lập dự phòng bổ sung	312.023.331	4.409.572.000
Hoàn nhập dự phòng	1.614.592.000	
Số cuối năm	**3.107.003.331**	**4.409.572.000**

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Chi phí xây dựng Bãi Depot 9	34.217.006.192		8.251.852.728		25.965.153.464
Chi phí xây dựng bãi Depot 10 (ii)	289.408.141	27.268.734.270	3.210.219.910		24.347.922.501
Chi phí xây dựng bãi rửa xe bến 125	1.322.200.209		318.313.392		1.003.886.817
Chi phí sửa chữa tài sản	2.635.854.546		910.473.252		1.725.381.294
Chi phí xây dựng bến Gạo(ii)	6.163.504.393	14.592.835.475	2.283.140.372		18.473.199.496
Chi phí thuê phương tiện tài sản (i)	2.088.184.674		364.598.471	1.723.586.203	
Chi phí thu xếp tín dụng của hợp đồng vay	1.861.170.665		333.344.004		1.527.826.661
Chi phí công cụ dụng cụ (iii)	95.964.986			95.964.986	
Phí sửa chữa cải tạo văn phòng	484.456.052		207.624.024		276.832.028
Thi công trạm sửa chữa xe máy, thiết bị nội bộ	71.409.468		42.845.688		28.563.780
Phí gia công cont Văn phòng 20 feet tại Sadec (iii)	75.921.591			75.921.591	
Bảo hiểm 6 đầu kéo,6 moóc thuê tài chính		313.740.000	26.145.000		287.595.000
Cộng	**49.305.080.917**	**42.175.309.745**	**15.948.556.841**	**1.895.472.780**	**73.636.361.041**

(i) Giảm phí theo biên bản thỏa thuận trả lại tài sản đi thuê với Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

(ii) Tài sản đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng Natixis – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

(iii) Giảm khác do thanh lý Công ty Cổ phần Tân Cảng Số Hai.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chi phí trích trước nhưng chưa có hóa đơn.

20. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ Công ty TNHH Hiệp Lực		1.420.000.000
Ký quỹ Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	360.000.000	360.000.000
Ký quỹ tài sản thuê tài chính	222.413.520	
Cộng	**582.413.520**	**1.780.000.000**

21. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.28)	***57.166.554.391***	***32.842.743.461***
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	19.209.031.151	16.458.051.390
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	37.957.523.240	16.384.692.071
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	***1.968.000.000***	
Cộng	**59.134.554.391**	**32.842.743.461**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	32.842.743.461	12.702.522.000
Số tiền vay phát sinh trong năm		21.900.000.000
Kết chuyển từ vay dài hạn	59.359.554.392	32.449.266.870
Tăng khác (chênh lệch tỷ giá)	17.808.000	575.464.896
Số tiền vay đã trả trong năm	(33.052.719.390)	(34.697.487.000)
Giảm khác (chênh lệch tỷ giá)	(32.832.072)	(87.023.305)
Số cuối năm	**59.134.554.391**	**32.842.743.461**

22. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Về phí thuê mặt bằng, kho bãi	1.141.680.000	1.744.664.370
Về chi phí bốc xếp, vận chuyển	39.394.524.722	6.049.095.014
Về chi phí nguyên vật liệu	5.318.212.345	50.779.229.099

	Số cuối năm	Số đầu năm
Về hoạt động xây dựng	3.052.483.405	25.130.445.431
Về mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	12.478.541.003	10.853.829.818
Phải trả người bán khác	30.900.318.624	19.851.934.439
Cộng	**92.285.760.099**	**114.409.198.171**

23. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Về dịch vụ tại depot 07		310.728.354
Về dịch vụ bến đóng gạo	251.240.000	79.200.000
Về phí dịch vụ forwarder	6.225.000	10.651.588
Về phí dịch vụ ngoài khác		329.440
Cộng	**257.465.000**	**400.909.382**

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Giảm do thanh lý Công ty con	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.320.695.689	8.971.904.697	9.498.726.701	1.673.824.512	2.120.049.173
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		750.205.817	368.013.969	382.191.848	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.535.926.514	25.556.075.127	35.608.026.448	4.611.644.717	18.872.330.476
Thuế thu nhập cá nhân	952.794.297	4.866.688.023	5.502.317.822		317.164.498
Thuế nhà thầu		10.400.798	10.400.798		
Các loại thuế khác	(1.000.000)	10.000.000	9.000.000		
Cộng	**38.808.416.500**	**40.165.274.462**	**50.996.485.738**	**6.667.661.077**	**21.309.544.147**

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.9).

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải trả nhà nước	21.309.544.147	38.809.416.500
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		(1.000.000)
Số cuối kỳ	**21.309.544.147**	**38.808.416.500**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	106.406.580.866	143.935.634.152
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản chi phí không hợp lệ	*737.231.765*	*1.465.231.545*
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	*(2.526.386.172)*	*2.526.386.172*
Lãi lỗ từ Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ	*(4.936.367.490)*	*(516.553.580)*
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	*(31.170.892)*	*2.434.785.798*
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền gửi năm 2011	*5.891.782*	*31.170.892*
Chênh lệch giữa giá trị góp vốn và giá trị còn lại của tài sản đem góp vốn phân bổ cho năm 2011 và năm 2012	*1.633.828.374*	*1.633.828.367*
Điều chỉnh giảm các khoản phát sinh lãi, lỗ chưa thực hiện trong tập đoàn		*(1.759.477.478)*
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty liên kết	*1.084.112.124*	*(1.158.731.116)*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(6.631.973.101)*	*(8.350.966.206)*
Lỗ thanh lý công ty con	*6.460.095.253*	
Thu nhập chịu thuế	102.201.842.509	140.241.308.546
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***25.550.460.627***	***35.060.327.137***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***5.614.500***	***1.175.293.358***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**25.556.075.127**	**36.235.620.495**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

25. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoạt động xây lắp		3.642.335.045
Chi phí dịch vụ vận chuyển, xếp dỡ	469.163.050	6.657.146.434
Chi phí hoa hồng khách hàng	83.877.661	
Cộng	**553.040.711**	**10.299.481.479**

26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.676.655.715	2.033.262.825
Bảo hiểm xã hội	526.661.378	406.124.896
Bảo hiểm y tế	118.368.929	97.899.536
Bảo hiểm thất nghiệp	21.147.134	6.811.532
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.380.106.800	704.835.200
Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà Lan	191.821.694	207.295.694
Phải trả phải nộp khác	2.141.084.601	1.887.184.948
Cộng	**25.055.846.251**	**5.343.414.631**

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Giảm khác (*)	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	4.985.346.179	4.145.661.099	44.500.000	4.629.118.020	951.044.919	3.235.344.339
Quỹ phúc lợi	3.939.371.371	4.145.661.099	1.000.000	3.636.486.641	1.014.913.426	3.794.632.403
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	788.141.007	500.000.000		1.288.141.007		
Cộng	**9.712.858.557**	**8.791.322.198**	**45.500.000**	**9.553.745.668**	**1.965.958.345**	**7.029.976.742**

(*) Giảm khác do thanh lý Công ty con là Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai.

28. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận từ Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng đặt cọc tiền thuê kho bãi trong 5 năm theo Hợp đồng 012009/SSL-NFAC ngày 29/5/2009.

29. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***171.235.649.538***	***204.991.629.661***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú [(i)]	40.166.994.155	42.412.016.035
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh [(ii)]	131.068.655.383	162.579.613.626
Nợ dài hạn	***3.608.000.000***	
Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để mua xe đầu kéo [(iii)]	3.608.000.000	
Cộng	**174.843.649.538**	**204.991.629.661**

[(i)] Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 103.09/APU/TDH.97/180918.02, để xây dựng bến sà lan tại Cảng Tân Cảng - Cái Mép, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23, 24, 25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09/APU/ĐS.06/180918.02.

- Hợp đồng tín dụng số 134.09/APU/TDH.110/180918.05 ngày 12 tháng 11 năm 2009 để xây dựng bãi chứa container rỗng số 2 và thanh toán mua 02 khung chụp bán tự động Stinis, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 82.09/APU/ĐS/180918.03 ngày 12 tháng 11 năm 2009, khoản vay này đã tất toán trong năm.
- Hợp đồng tín dụng số 166.09/APU/TDH.134/180918.06 ngày 18 tháng 12 năm 2009 để xây dựng bãi chứa container rỗng 8.000 m2 và thanh toán mua phụ tùng cẩu Liebherr, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 93.09/APU/ĐS/180918.04 ngày 18 tháng 12 năm 2009 khoản vay này đã tất toán trong năm.
- Hợp đồng tín dụng số 269.10/APU/TDH.195/180918.01 ngày 07 tháng 09 năm 2010 để thanh toán cho dự án bến đóng gạo, thời hạn vay là 04 năm, tài sản đảm bảo là bến đóng gạo hình thành từ vốn vay và băng tải cầu tàu, băng tải ngan, rơmooc có giá trị 1.750.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 156.10/APU/101.TCBĐS/180918.02 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 155.10/APU/ĐS.35/180918.01 ngày 07 tháng 09 năm 2010.
- Hợp đồng tín dụng số 273.10/APU/TDH.198/180918.02 ngày 29 tháng 09 năm 2010 để thanh toán mua xe nâng rỗng cũ, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 160.10/APU/ĐS.36/180918.03 ngày 29 tháng 09 năm 2010.
- Hợp đồng tín dụng số 292.10/APU/TDH.210/180918.03 ngày 18 tháng 01 năm 2011 để thanh toán mua xe nâng mới, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 171.10/APU/ĐS.41/180918.04 ngày 18 tháng 01 năm 2011.
- Hợp đồng tín dụng số 81.11/APU/TDH.51/180918.03 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để nâng cấp Depot 09 có diện tích 3,5ha thành bãi chứa hàng IMO với tài sản đảm bảo là quyền khai thác trên lô đất 3,5ha Depot 09.
- Hợp đồng tín dụng số 80.11/APU/TDH.50/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để xây dựng mới bãi chứa container rỗng Depot 10 với tài sản đảm bảo là quyền khai thác lô đất Depot 10 theo hợp đồng thuê số 235/HĐ-GNVT tháng 03 năm 2011 giữa Công ty CP Giao nhận Vận Tải Xếp dỡ Tân Cảng với Tổng Công ty Tân Cảng Bến thành ngày 01 tháng 03 năm 2011 theo hợp đồng thế chấp số 56.11/APU/23.TCBĐS/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011.

(ii) Là khoản vay ngoại tệ 2.166.660 USD của Ngân hàng Natixis để mua 2 cẩu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 06 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo 01 Cẩu khung bánh lốp giá trị được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28 tháng 06 năm 2010. Và khoản vay ngoại tệ 6.642.492,351 USD của Ngân hàng Natixis để mua 02 cẩu Granty Cranes theo hợp đồng vay ngày 18 tháng 08 năm 2011, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18 tháng 08 năm 2011.

(iii) Là khoản nợ thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê tài chính số

65.12.09/CTTC ngày 16 tháng 8 năm 2012, thuê 06 xe đầu kéo và 06 sơmi rơ mooc thời gian thuê là 03 năm.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	59.134.554.391	32.842.743.461
Trên 1 năm đến 5 năm	174.843.649.538	204.991.629.661
Trên 5 năm		
Tổng nợ	**233.978.203.929**	**237.834.373.122**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	204.991.629.661	48.381.571.760
Số tiền vay phát sinh	32.551.799.716	229.063.239.544
Tăng khác (đánh giá chênh lệch tỷ giá)	35.616.000	2.014.127.136
Số tiền vay đã trả	(3.577.414.729)	(41.279.382.910)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(59.031.554.392)	(32.449.266.870)
Giảm khác (đánh giá chênh lệch tỷ giá)	(126.426.718)	(738.658.999)
Số cuối năm	**174.843.649.538**	**204.991.629.661**

30. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.100.225.888	774.782.963
Số trích lập bổ sung		361.412.075
Số đã chi	(122.401.316)	(35.969.150)
Giảm do hoàn nhập	(977.824.572)	
Số cuối năm		**1.100.225.888**

31. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	186.999.050.000	8.000.950.000	(13.492.590)	21.923.344.430	14.522.717.547	102.549.276.657	333.981.846.044
Cổ đông góp vốn	22.439.880.000	12.711.176.338					35.151.056.338
Lợi nhuận trong năm trước						91.607.539.856	91.607.539.856
Trích lập các quỹ trong năm trước				7.461.178.348	3.730.589.174	(21.569.132.687)	(10.377.365.165)
Chia cổ tức năm trước						(37.399.810.000)	(37.399.810.000)
Điều chỉnh khoản dự phòng vào Công ty Cypress chuyển về cổ đông thiểu số						743.496.100	743.496.100
Thù lao Ban điều hành						(74.799.999)	(74.799.999)
Chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn			53.620.561				53.620.561
Số dư cuối năm trước	**209.438.930.000**	**20.712.126.338**	**40.127.971**	**29.384.522.778**	**18.253.306.721**	**135.856.569.927**	**413.685.583.735**
Số dư đầu năm nay	209.438.930.000	20.712.126.338	40.127.971	29.384.522.778	18.253.306.721	135.856.569.927	413.685.583.735
Lợi nhuận trong năm nay						68.433.384.892	68.433.384.892
Trích lập các quỹ trong năm nay				6.038.952.986	3.019.476.493	(15.097.382.465)	(6.038.952.986)
Trích lập các quỹ của Công ty con				666.863.521	333.431.761	(1.667.158.803)	(666.863.521)
Do thanh lý Công ty con				(965.564.714)	(482.782.358)	(9.661.457.911)	(11.109.804.983)
Giảm do phân phối quỹ						(150.428.892)	(150.428.892)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
khen thưởng, phúc lợi tại Công ty liên kết							
Phân loại lại các quỹ				497.923.277	248.961.639	(746.884.916)	
Chia cổ tức năm 2012						(37.699.007.400)	(37.699.007.400)
Chia cổ tức năm 2011						(37.699.007.400)	(37.699.007.400)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành						(500.000.000)	(500.000.000)
Giảm do hoàn nhập CLTG			(40.127.971)				(40.127.971)
Số dư cuối năm nay	**209.438.930.000**	**20.712.126.338**		**35.622.697.848**	**21.372.394.256**	**101.068.627.032**	**388.214.775.474**

Cổ tức

Trong năm Công ty đã chi trả cổ tức năm trước là 18% với số tiền là 37.699.007.400 VND và tạm ứng cổ tức năm nay là 18% với số tiền là 37.699.007.400 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.943.893	20.943.893

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

32. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	50.352.898.008	41.367.781.686
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	12.193.981.397	16.724.070.344
Giảm do thanh lý công ty con	(24.500.000.000)	
Giảm lợi nhuận của cổ đông thiểu số do thanh lý Công ty con	(13.762.445.246)	
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(1.960.000.000)	(4.410.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị		(71.866.666)
Điều chỉnh khoản dự phòng năm 2010 vào Công ty Cypress chuyển về cổ đông thiểu số		(743.496.100)
Giảm do phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.085.505.691)	(2.513.591.256)
Số cuối năm	**20.238.928.468**	**50.352.898.008**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	***988.583.779.382***	***916.649.546.557***
Doanh thu bán hàng hóa		11.354.882.408
Doanh thu cung cấp dịch vụ	962.259.163.506	815.327.385.987
Doanh thu hoạt động xây dựng	26.324.615.876	89.967.278.162
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Hàng bán bị trả lại	84.600.000	
Cộng	**988.499.179.382**	**916.649.546.557**
Trong đó		
Doanh thu thuần bán hàng hóa		11.354.882.408

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	962.174.563.506	815.327.385.987
Doanh thu thuần hoạt động xây dựng	26.324.615.876	89.967.278.162

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		11.291.246.046
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (i)	816.362.083.174	632.130.485.694
Giá vốn của hợp đồng xây dựng (ii)	26.101.654.734	88.891.859.388
Cộng	**842.463.737.908**	**732.313.591.128**

(i) Giá vốn dịch vụ đã cung cấp như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	74.621.610.186	66.341.328.034
Chi nhân công trực tiếp	86.175.541.634	65.982.301.360
Chi phí sản xuất chung	650.900.012.579	497.325.151.581
Tổng chi phí sản xuất	811.697.164.399	629.648.780.975
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.664.918.775	2.481.704.719
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	**816.362.083.174**	**632.130.485.694**

(ii) Giá vốn của hoạt động xây lắp như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	373.091.200	6.150.491.133
Chi nhân công trực tiếp		89.454.545
Chi phí máy thi công		218.558.251
Chi phí thuê nhà thầu phụ	22.212.641.786	73.771.825.121
Chi phí sản xuất chung		443.458.297
Tổng chi phí sản xuất	22.585.732.986	80.673.787.347
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.515.921.748	8.218.072.041
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	**26.101.654.734**	**88.891.859.388**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.755.725.571	2.343.318.542
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	274.527.778	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.631.973.101	8.350.966.206
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	174.637.483	6.202.600.425
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	100.010.035	
Cộng	**12.936.873.968**	**16.896.885.173**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	17.536.527.038	7.888.316.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.033.237.202

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83.578.960	3.621.092.652
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(1.302.568.669)	4.409.572.000
Chi phí thanh lý Công ty con	3.910.095.253	
Cộng	**20.227.632.582**	**16.952.218.302**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		12.050.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.766.722.871	711.088.784
Chi phí bằng tiền khác	981.265.002	1.505.736.455
Cộng	**2.747.987.873**	**2.228.875.239**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	17.606.477.599	18.258.961.099
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	956.115.089	828.935.112
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.051.035.473	2.301.538.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.018.674.656	826.837.805
Chi phí thuế, phí và lệ phí	231.940.828	911.336.206
Chi phí dự phòng	46.043.555	361.412.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.482.491.478	10.899.232.084
Chi phí bằng tiền khác	3.917.623.696	4.720.103.072
Cộng	**36.310.402.374**	**39.108.356.178**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		1.052.727.274
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	19.280.405	277.450.064
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	977.824.572	
Thu tiền từ đền bù chi phí của Kocks Krane GMBH	160.186.364	273.298.541
Thu phạt tiêu hao nhiên liệu vượt quá định mức	99.774.341	
Các khoản nợ không xác định được chủ	310.728.354	
Thu tiền Bảo hiểm bồi thường	170.270.100	
Thu bán hồ sơ thầu	13.181.817	
Thu tiền bán thanh lý nguyên vật liệu	491.043.281	
Thu tiền bán cơm dừa		465.184.350
Các khoản thu nhập khác	93.715.338	67.923.291
Cộng	**2.336.004.572**	**2.136.583.520**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý		1.096.954.516

	Năm nay	Năm trước
Phạt do vi phạm hợp đồng		49.793.709
Thưởng phương tiện về định mức nhiên liệu	25.469.776	18.816.266
Thuế bị phạt, bị truy thu	52.085.288	222.521.550
Giá trị còn lại của vật tư nhượng bán	472.806.000	
Các khoản chi phí khác	1.722.745	272.807.790
Cộng	**552.083.809**	**1.660.893.831**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68.433.384.892	91.607.539.856
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	68.433.384.892	91.607.539.856
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.943.893	18.730.645
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.267**	**4.891**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	20.943.893	18.699.905
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 26 tháng 12 năm 2011		30.740
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**20.943.893**	**18.730.645**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.211.860.425	91.352.025.705
Chi phí nhân công	106.192.373.271	95.969.225.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.624.160.662	55.179.377.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.571.741.556	498.072.305.410
Chi phí khác	47.741.151.718	11.086.865.217
Cộng	**873.341.287.632**	**751.659.799.739**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		2.259.667.344
Nguyên giá		*4.519.334.928*
Hao mòn lũy kế		*(2.259.667.584)*
Tài sản cố định thuê tài chính	6.858.190.914	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.319.700.517	2.705.246.067
Phụ cấp	153.900.000	200.400.000
Tiền thưởng	1.719.792.279	1.328.044.690
Cộng	**4.193.392.796**	**4.233.690.757**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ	549.214.828.625	501.523.011.827
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	19.612.876.651	8.869.742.112
Thuê văn phòng của Công ty mẹ	341.454.545	341.161.364
Thuê phương tiện của Công ty mẹ trong thời gian 05 năm	701.340.260	8.735.951.553
Mẹ cung cấp nguyên vật liệu, điện, nước	3.928.537.162	2.507.288.440
Cung ứng nhiên liệu, vật tư cho mẹ	241.117.091	2.354.341.064
Thanh toán cổ tức cho Công ty mẹ	19.226.493.774	19.074.000.000
Thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai cho Công ty mẹ	28.050.000.000	
Hoạt động xây lắp cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	26.324.615.876	87.890.479.731
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Cung cấp dịch vụ	23.627.273	75.174.546
Phải trả phí dịch vụ	475.000	
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		11.069.091
Phải trả về xây dựng bãi Depot	699.476.520	5.025.245.599
Nhận ứng trước tiền xây dựng công trình	3.520.713.663	586.916.623
Phải trả tiền dịch vụ		530.937.522
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	6.818.182	39.724.132
Tiền vật tư, dịch vụ sửa chữa Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng đã cung cấp	22.647.316.386	26.141.776.379
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	1.696.642.318	4.824.226.591
Phải trả phí dịch vụ	161.903.226	
Vay vốn lưu động của Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép		10.000.000.000
Trả gốc tiền vay vốn lưu động Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép		10.000.000.000
Trả lãi tiền vay vốn lưu động Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép		239.555.556
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Kho Vận Tân	9.289.345.634	12.831.607.270

	Năm nay	Năm trước
Cảng		
Vay vốn lưu động của Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng		4.900.000.000
Trả gốc tiền vay vốn lưu động Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng		4.900.000.000
Trả lãi tiền vay vốn lưu động Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng		118.144.444
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng thanh toán tiền cổ tức	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng cho Công ty thuê văn phòng	120.000.001	130.909.091
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng cung cấp dịch vụ	158.442.272	55.199.046
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	519.715.000	173.800.000
Mua tài sản cố định	17.245.000	
Đầu tư mở rộng hệ thống không dây Depot 10	927.814.481	
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình		
Phải thu phí dịch vụ	73.954.545	67.908.455
Phải trả phí dịch vụ	48.909.090	38.363.636
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước		
Phải trả phí dịch vụ	3.052.611.500	3.256.622.500
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		
Cung cấp vật liệu, dịch vụ cho Công ty con	3.319.563.715	
Công ty con cung cấp nguyên liệu, dịch vụ vận chuyển	3.907.807.505	
Công ty Cổ phần Tân cảng Cypress		
Cung cấp dịch vụ khai thuê Hải quan		392.481.815
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành		
Góp vốn	3.000.000.000	28.600.000.000
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành	14.922.417.498	9.274.602
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành thanh toán tiền phí dịch vụ	64.652.299.755	9.274.602
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng cung cấp dịch vụ		82.650.000
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng	8.461.892.207	5.655.453.022
Nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng		1.732.131.398
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn	3.234.650.205	1.268.166.365
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn cung cấp	20.022.727	904.918.339

	Năm nay	Năm trước
dịch vụ		
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn		200.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	97.250.063.965	106.376.802.068
Phải thu tiền xây lắp		7.573.261.954
Phải thu từ chi hộ nâng hạ	29.030.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	1.956.333.849	
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Phải thu phí dịch vụ	6.210.000	2.185.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về dịch vụ đã cung cấp		3.334.566
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	20.922.450	875.549.550
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	740.986.400	1.499.435.025
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình		
Phải thu phí dịch vụ	81.350.000	
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Ứng trước dịch vụ lắp đặt hệ thống mạng		210.762.311
Công ty CP Tân cảng Cypress		
Cung cấp dịch vụ khai thuê Hải quan		10.640.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	1.615.235.695	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng		
Phải thu tiền phí dịch vụ	1.305.209.853	854.015.474
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn		
Phải thu tiền dịch vụ đã cung cấp	281.960.000	303.763.000
Cộng nợ phải thu	**103.287.302.212**	**117.709.748.948**
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Nhận ứng trước tiền xây dựng công trình		586.916.623
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	13.811.281.293	558.209.022
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ	3.756.581.260	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	5.923.315.429	6.439.117.746
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		
Phải trả về hoạt động xây lắp đã cung cấp	769.424.172	1.689.770.159

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Phải trả về dịch vụ bốc xếp vận chuyển	88.396.050	187.468.950
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình		
Phải trả phí dịch vụ		42.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước		
Phải trả về dịch vụ bốc xếp vận chuyển	908.449.850	676.627.050
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành		
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	22.415.365.512	6.587.478.529
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Phải trả mua sắm thiết bị	178.299.046	101.600.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng		
Phải trả tiền dịch vụ		4.389.000
Phải trả tiền ký cược	1.420.000.000	970.200.000
Cộng nợ phải trả	**49.271.112.612**	**17.843.977.079**

2. Chi phí lãi vay vốn hoá

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay vốn hoá trong năm		259.152.645
Chi phí lãi vay hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm		7.909.432.424
Tổng chi phí lãi vay vốn hoá		**8.168.585.069**
Tỷ lệ vốn hóa		**3,17%**

3. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Lĩnh vực dịch vụ vận tải xếp dỡ.
- Lĩnh vực dịch vụ Depot.
- Lĩnh vực các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	Dịch vụ Depot	Hoạt động xây lắp	Dịch vụ khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	581.144.335.905	241.242.448.471	26.324.615.876	139.787.779.130	988.499.179.382

	Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	**Dịch vụ Depot**	**Hoạt động xây lắp**	**Dịch vụ khác**	**Cộng**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**581.144.335.905**	**241.242.448.471**	**26.324.615.876**	**139.787.779.130**	**988.499.179.382**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	88.069.358.995	36.559.020.688	222.961.142	21.184.100.649	146.035.441.474
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(39.058.390.247)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					106.977.051.227
Doanh thu hoạt động tài chính					12.936.873.968
Chi phí tài chính					(20.227.632.582)
Thu nhập khác					2.336.004.572
Chi phí khác					(552.083.809)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					4.936.367.490
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(25.556.075.127)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(223.139.450)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh					***80.627.366.289***

	Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	**Dịch vụ Depot**	**Hoạt động xây lắp**	**Dịch vụ khác**	**Cộng**
nghiệp					
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***11.731.151.429***	***28.314.054.096***		***15.216.067.294***	***55.261.272.819***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***60.522.112.144***	***24.066.452.513***		***5.393.099.680***	***89.981.664.337***
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	611.940.649.826	158.030.164.315	89.967.278.162	56.711.454.254	916.649.546.557
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**611.940.649.826**	**158.030.164.315**	**89.967.278.162**	**56.711.454.254**	**916.649.546.557**
	215.496.839.171	119.095.655.099		44.023.455.237	378.615.949.506
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	137.497.687.602	35.507.989.493	1.075.418.774	10.254.859.560	184.335.955.429
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(41.337.231.417)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					142.998.724.012
Doanh thu					16.896.885.173

	Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	Dịch vụ Depot	Hoạt động xây lắp	Dịch vụ khác	Cộng
hoạt động tài chính					
Chi phí tài chính					(16.952.218.302)
Thu nhập khác					2.136.583.520
Chi phí khác					(1.660.893.831)
					516.553.580
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(36.235.620.495)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					631.596.543
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***108.331.610.200***
	6.814.858.669	3.766.273.606		1.392.195.016	11.973.327.291
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***275.552.642.795***	***59.953.286.579***	***2.048.559.829***	***1.041.259.768***	***338.595.748.971***
	22.954.106.569	12.685.728.336		4.689.252.459	40.329.087.364
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***30.678.626.105***	***20.921.158.212***	***1.030.866.387***	***5.339.065.738***	***57.969.716.442***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	Dịch vụ Depot	Hoạt động xây lắp	Dịch vụ khác	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	327.990.576.527	121.862.863.431	7.201.010.033	30.503.385.054	487.557.835.045
Tài sản phân bổ cho bộ	33.232.482.591	15.158.322.530	600.849.575	4.435.392.131	53.427.046.827

	Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	Dịch vụ Depot	Hoạt động xây lắp	Dịch vụ khác	Cộng
phận					
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					265.872.964.167
Tổng tài sản					***806.857.846.039***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	200.501.071.159	59.376.025.306	3.052.483.405	13.395.519.498	276.325.099.368
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	41.017.073.283	22.476.266.760	342.018.246	7.494.635.290	71.329.993.579
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					50.749.049.150
Tổng nợ phải trả					***398.404.142.097***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	467.579.588.167	110.918.204.115	7.573.261.954	29.807.865.890	513.319.951.542
Tài sản phân bổ cho bộ phận	60.048.951.577	12.143.944.780	13.733.259.947	9.609.154.965	95.535.311.269
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					191.847.363.487
Tổng tài sản					***903.261.594.882***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	249.972.547.557	42.172.929.555	25.130.445.431		317.275.922.543
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	29.314.578.608	5.928.406.984	6.704.275.723	4.690.978.296	46.638.239.611
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					75.308.950.985
Tổng nợ					***439.223.113.139***

	Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	Dịch vụ Depot	Hoạt động xây lắp	Dịch vụ khác	Cộng
phải trả					

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra tại Cảng Cát Lái thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, phải thu khách hàng của Công ty liên quan chủ yếu đến Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn với số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chiếm khoảng 90% tổng số dư nợ phải thu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chiếm khoảng 90%). Các khách hàng khác có số dư dưới 5% tổng số dư nợ phải thu nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu của các khách hàng này là thấp. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.080.891.095				90.080.891.095
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	65.000.000.000				65.000.000.000
Phải thu khách hàng	117.576.109.645			73.068.450	117.649.178.095
Các khoản phải thu khác	3.817.024.486				3.817.024.486
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34.512.500.000			17.866.980.000	52.379.480.000
Cộng	**310.986.525.226**			**17.940.048.450**	**328.926.573.676**
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.284.893.022				75.284.893.022
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Phải thu khách hàng	210.319.043.405			7.800.000	210.326.843.405
Các khoản phải thu khác	2.696.634.759				2.696.634.759
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	42.532.500.000			14.666.980.000	57.199.480.000
Cộng	**330.833.071.186**			**14.674.780.000**	**345.507.851.186**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	59.134.554.391	174.843.649.538		233.978.203.929
Phải trả người bán	92.285.760.099			92.285.760.099
Các khoản phải trả khác	23.266.053.806	1.420.000.000		24.686.053.806
Cộng	**174.686.368.296**	**176.263.649.538**		**350.950.017.834**
Số đầu năm				
Vay và nợ	32.842.743.461	204.991.629.661		237.834.373.122
Phải trả người bán	114.409.198.171			114.409.198.171
Các khoản phải trả khác	13.098.797.321	2.070.425.888		15.169.223.209
Cộng	**160.350.738.953**	**207.062.055.549**		**367.412.794.502**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn .Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.
Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu máy móc thiết bị, tài sản cố định cho hoạt động kinh doanh với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	**EUR**	**USD**	**EUR**
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.054,70	198,35	160.264,65	273,34

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	**EUR**	**USD**	**EUR**
Phải thu khách hàng	1.864,46		2.229,03	
Vay và nợ	1.336,85	176,13	90.236,45	1.218,8
Phải trả người bán	8.122.353,61	168.000,00	8.592.486,35	220.000,00
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**8.220.483,73**	**168.247,40**	**8.845.216,48**	**221.492,14**

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 2.534.673.059 VND (năm trước giảm/tăng 3.567.515.597 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm. Mức độ nhạy cảm đối với sự thay đổi của lãi suất năm nay tăng so với năm trước do gốc vay có lãi suất thả nổi giảm xuống và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty cũng có khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp tài sản cố định, giá trị và quyền khai thác bãi Depot để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng Natixis – Chi nhánh Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.10 và V.24). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	27.078.669.188		34.422.770.747
Máy móc thiết bị	239.722.788.162		237.868.882.283
Phương tiện vận tải	844.075.747		1.162.938.646
Chi phí trả trước dài hạn	49.570.400.324		29.393.660.940
Cộng	**317.215.933.421**		**302.848.252.616**

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2012.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.080.891.095		75.284.893.022		90.080.891.095	75.284.893.022
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	65.000.000.000				65.000.000.000	
Phải thu khách hàng	117.649.178.095	53.487.915	210.326.843.405	7.800.000	117.595.690.180	210.319.043.405
Các khoản phải thu khác	3.817.024.486		2.696.634.759		3.817.024.486	2.696.634.759
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	52.379.480.000	3.107.003.331	57.199.480.000	4.409.572.000	49.272.476.669	52.789.908.000
Cộng	**328.926.573.676**	**3.160.491.246**	**345.507.851.186**	**4.417.372.000**	**325.766.082.430**	**341.090.479.186**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	233.978.203.929	237.834.373.122	233.978.203.929	237.834.373.122
Phải trả người bán	92.285.760.099	114.409.198.171	92.285.760.099	114.409.198.171
Các khoản phải trả khác	24.686.053.806	15.169.223.209	24.686.053.806	15.169.223.209
Cộng	**350.950.017.834**	**367.412.794.502**	**350.950.017.834**	**367.412.794.502**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá

trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(đã ký)	(đã ký)	(đã ký)
Lê Việt Hải	**Phạm Thị Hồng Thắm**	**Nguyễn Văn Uấn**